



# THƯƠNG MẠI GỖ DÁN GIỮA VIỆT NAM VỚI TRUNG QUỐC VÀ HOA KỲ

TRẦN LÊ HUY (FPA BÌNH ĐỊNH) - CAO THỊ CẨM (VIFORES) - TÔ XUÂN PHÚC (FOREST TRENDS)



Norad



Hà Nội, tháng 8 năm 2019

## **Lời cảm ơn**

Báo cáo là sản phẩm hợp tác của nhóm nghiên cứu của Tổ chức Forest Trends, Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFORES), Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định (FPA Bình Định), Hội Mỹ nghệ và Chế biến Gỗ Thành phố Hồ Chí Minh (HAWA) và Hiệp hội Chế biến gỗ tỉnh Bình Dương (BIFA). Báo cáo được hoàn thành với sự hỗ trợ của Tổ chức Hợp tác Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (DFID) và Cơ quan Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD) thông qua Tổ chức Forest Trends. Các con số thống kê được sử dụng trong Báo cáo được nhóm nghiên cứu tính toán dựa trên nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, phân tích của Trung tâm thương mại quốc tế ITC dựa trên số liệu của UNCOMTRADE và phân tích số liệu FAOSTAT. Các nhận định trong Báo cáo là của các tác giả.

## MỤC LỤC

<b>1. Giới thiệu.....</b>	<b>1</b>
<b>2. Sản xuất và thương mại gỗ dán toàn cầu.....</b>	<b>2</b>
2.1 Sản xuất gỗ dán toàn cầu.....	2
2.2 Nhập khẩu gỗ dán toàn cầu.....	3
2.3 Xuất khẩu gỗ dán toàn cầu.....	5
<b>3. Thương mại gỗ dán giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ.....</b>	<b>6</b>
3.1 Trung Quốc xuất khẩu gỗ dán.....	6
3.2 Hoa Kỳ nhập gỗ dán.....	7
<b>4. Ngành công nghiệp gỗ dán của Việt Nam.....</b>	<b>8</b>
4.1 Tổng quan.....	8
4.2 Việt Nam Xuất khẩu gỗ dán.....	10
4.3 Việt Nam nhập khẩu gỗ dán.....	12
<b>5. Thảo luận và kiến nghị.....</b>	<b>14</b>
5.1 Thảo luận.....	14
5.2. Kiến nghị.....	16
<b>PHỤ LỤC.....</b>	<b>18</b>
Phụ lục 1. Các mặt hàng gỗ dán theo phân nhóm HS 4412 của Hải quan Việt Nam.....	18
Phụ lục 2. Sản lượng gỗ dán toàn cầu 2007 – 2017 (m3).....	19
Phụ lục 3. Lượng gỗ dán nhập khẩu toàn cầu 2007 – 2017 (m3).....	20
Phụ lục 4. Giá trị gỗ dán nhập khẩu toàn cầu 2007 – 2017 (1.000 USD).....	21
Phụ lục 5. Lượng gỗ dán xuất khẩu toàn cầu 2007 – 2017 (m3).....	22
Phụ lục 6. Giá trị gỗ dán xuất khẩu toàn cầu 2007 – 2017 (1.000 USD).....	23
Phụ lục 7. Các nhà máy sản xuất gỗ dán hàng đầu tại Việt Nam.....	24
Phụ lục 8. Giá trị nhập khẩu gỗ dán từ Trung Quốc vào các thị trường tiêu thụ chính, 2016-Q1.2019 (1.000 USD).....	24
Phụ lục 9. Lượng gỗ dán nhập khẩu từ Trung Quốc vào các thị trường tiêu thụ chính, 2016-Q1.2019 (M3).....	24
Phụ lục 10. Lượng gỗ dán vào Hoa Kỳ từ các nước xuất khẩu chính, 2016-Q1.2019 (M3).....	25
Phụ lục 11. Lượng và giá trị xuất - nhập khẩu gỗ dán của Việt Nam, 2015 - 5T.2019.....	25
Phụ lục 12. Lượng và giá trị xuất - nhập khẩu gỗ dán của Việt Nam, 2015-5T.2019.....	25
Phụ lục 13. Lượng và giá trị xuất khẩu gỗ dán của Việt Nam sang Hoa Kỳ, 2015-5T.2019.....	26
Phụ lục 14. Lượng xuất gỗ dán từ Việt Nam vào các thị trường chính, 2015-5T.2019.....	26
Phụ lục 15. Giá trị xuất gỗ dán từ Việt Nam vào các thị trường chính, 2015-5T.2019.....	26
Phụ lục 16. Lượng và giá trị nhập gỗ dán vào Việt Nam từ Trung Quốc, 2015-5T.2019.....	27
Phụ lục 17. Lượng nhập gỗ dán vào Việt Nam từ các thị trường chính, 2015-5T.2019.....	27
Phụ lục 18. Giá trị nhập gỗ dán vào Việt Nam từ các thị trường chính, 2015-5T.2019.....	27

## 1. Giới thiệu

Nhiều nghiên cứu gần đây đã cho thấy Việt Nam đang được hưởng lợi từ cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung. Tuy nhiên một số chuyên gia cũng đưa ra các cảnh báo rủi ro đối với một số ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam, bao gồm ngành gỗ, về các gian lận thương mại, xuất xứ hàng hóa có nguồn gốc từ Trung Quốc được xuất khẩu vào thị trường Mỹ qua con đường Việt Nam. Để giảm thiểu các rủi ro này, Chính phủ Việt Nam đã đưa ra một số cơ chế và chính sách, cũng như củng cố các hoạt động kiểm tra giám sát. Ví dụ, đầu tháng 7 vừa qua Thủ tướng phê duyệt đề án **Tăng cường quản lý nhà nước về chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ**<sup>1</sup>. Đối với mặt hàng gỗ, Thủ tướng giao các bộ tăng cường công tác kiểm tra, quản lý, đặc biệt với nhóm mặt hàng gỗ dán (HS 4412)<sup>2</sup> được nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam. Thủ tướng cũng yêu cầu các cơ quan chức năng xem xét các dự án đầu tư mới vào ngành. Các cơ quan quản lý Việt Nam đang thực hiện các biện pháp kiểm tra chặt chẽ với các cơ sở sản xuất, xuất khẩu gỗ dán từ Việt Nam sang Mỹ và các công ty nhập khẩu gỗ dán từ Trung Quốc, với một số bằng chứng về lợi dụng xuất xứ hàng hóa (C/O) đã được phát hiện.<sup>3</sup>

Trong thời gian gần đây ngành công nghiệp gỗ dán của Việt Nam có sự tăng trưởng mạnh mẽ cả về năng lực sản xuất nội địa, mở rộng xuất khẩu và nhập khẩu. Theo con số thống kê *chưa đầy đủ* của Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, hiện có 45 doanh nghiệp sản xuất gỗ dán, với công suất thiết kế trên 1,4 triệu m<sup>3</sup> sản phẩm/năm. Các nhà máy mới thành lập tăng nhanh kể từ cuối 2018.<sup>4</sup> Về xuất khẩu, năm 2018 Việt Nam xuất trên 1,9 triệu m<sup>3</sup> sản phẩm, đạt gần 649 triệu USD, tăng 1,6 lần về lượng và gần 1,8 lần về giá trị so với năm 2017. Xuất khẩu mặt hàng này trong năm tháng đầu 2019 tiếp tục gia tăng. Nhập khẩu cũng được mở rộng nhanh, với 0,45 triệu m<sup>3</sup> và 195,1 triệu USD kim ngạch năm 2018, tăng nhanh từ 0,38 triệu m<sup>3</sup> và 167 triệu USD năm 2017.

Ngành mở rộng trên cả về sản xuất trong nước, xuất khẩu và nhập khẩu trong khi tiêu thụ nội địa loại mặt hàng này không có tín hiệu về tăng đột biến làm phát sinh những quan ngại về gian lận thương mại, là hệ quả của cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung. Các con số sau đây làm tạo cơ sở cho việc hình thành các quan ngại này:

- Xuất khẩu gỗ dán từ Việt Nam vào Mỹ tăng rất nhanh, từ khoảng 56.700 m<sup>3</sup> (51,3 triệu USD) năm 2017 lên 321.000 m<sup>3</sup> (gần 190 triệu USD) năm 2018. Trong 1 năm, lượng xuất tăng 5,7 lần, kim ngạch xuất tăng 3,7 lần. Xuất khẩu tiếp tục tăng trong các tháng đầu 2019.

<sup>1</sup> Quyết định số 824/QĐ-TTG ngày 4/7/2019 Phê duyệt đề án “Tăng cường quản lý nhà nước về chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ”.

<sup>2</sup> Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự thuộc nhóm gỗ dán mã HS 4412. Chi tiết các mặt hàng xem tại Phụ lục 1 của Báo cáo này.

<sup>3</sup> Phát biểu trên Báo Tuổi trẻ ngày 12/7/2019 vừa qua Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan cho biết cơ quan này đã phát hiện một số vi phạm Thông tin chi tiết xem tại: <https://www.tienphong.vn/kinh-te/hai-quan-phat-hien-mot-so-dia-phuong-tiep-tay-cho-doanh-nghiep-gian-lan-1439523.tpo>

<sup>4</sup> Nguồn: Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam. Báo cáo về Tình hình sản xuất kinh doanh mặt hàng gỗ dán gửi Bộ Công thương, ngày 8 tháng 7 năm 2019.

- Nhập khẩu gỗ dán từ Trung Quốc vào Việt Nam tăng từ khoảng 326.000 m<sup>3</sup> năm 2017 lên gần 409.000 m<sup>3</sup> năm 2018.
- Sản xuất gỗ dán tại Việt Nam cũng mở rộng, với số nhà máy mới tăng nhanh.

Xuất khẩu gỗ dán từ Việt Nam vào Mỹ tăng nhanh trong bối cảnh cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đã nhận được sự quan tâm của Chính phủ Mỹ. Nếu việc mở rộng là do gian lận thương mại thì đây là rủi ro không chỉ đối với mặt hàng này mà còn cho cả ngành gỗ Việt Nam nếu Chính phủ Mỹ áp thuế đối với mặt hàng này trong tương lai.

Báo cáo này tập trung vào mặt hàng gỗ dán, là một trong những mặt hàng hiện đang có các dấu hiệu bị lợi dụng xuất xứ. Báo cáo cung cấp một số thông tin cơ bản về ngành. Các thông tin này được định hình trong thương mại gỗ dán toàn cầu, với Mỹ là thị trường tiêu thụ và Trung Quốc là quốc gia sản xuất lớn nhất trên thế giới. Đây cũng là 2 quốc gia có mối quan hệ thương mại gỗ dán quan trọng đối với Việt Nam. Trước khi đi vào các khía cạnh chi tiết của ngành, Phần 1 của Báo cáo mô tả tình hình sản xuất và xuất nhập khẩu gỗ dán của các quốc gia lớn trên thế giới. Dữ liệu trong phần này được tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê của Cơ quan Nông Lương Liên Hợp Quốc (FAOSTAT). Phần 2 của Báo cáo cập nhật về tình hình Mỹ nhập khẩu và Trung Quốc xuất khẩu gỗ dán. Dữ liệu trong phần này được tổng hợp từ số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế ITC từ nền số liệu thống kê của UNCOMTRADE. Phần 3 của Báo cáo tập trung vào Việt Nam, mô tả về thực trạng Việt Nam xuất, nhập khẩu gỗ dán trong những năm gần đây, tập trung vào mối quan hệ thương mại với 2 thị trường chính là Mỹ và Trung Quốc. Dữ liệu trong phần này chủ yếu là từ nguồn số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan Việt Nam. Phần này cũng đưa ra một số thông tin về những thay đổi sản xuất trong nước về mặt hàng này, được tổng hợp từ một khảo sát chưa đầy đủ về một số cơ sở sản xuất gỗ dán do nhóm nghiên cứu thực hiện.

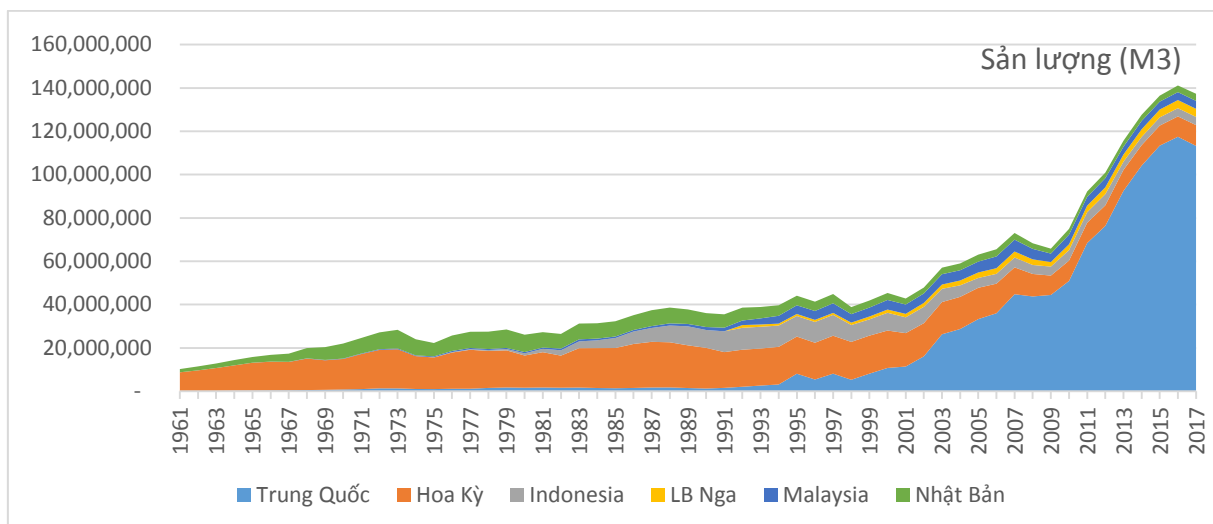
## **2. Sản xuất và thương mại gỗ dán toàn cầu**

### **2.1 Sản xuất gỗ dán toàn cầu**

Theo nguồn số liệu của FAOSTAT, sản lượng gỗ dán trên thế giới đã đạt mức 156,7 triệu m<sup>3</sup> trong năm 2017, giảm 2,1% so với sản lượng năm 2016.

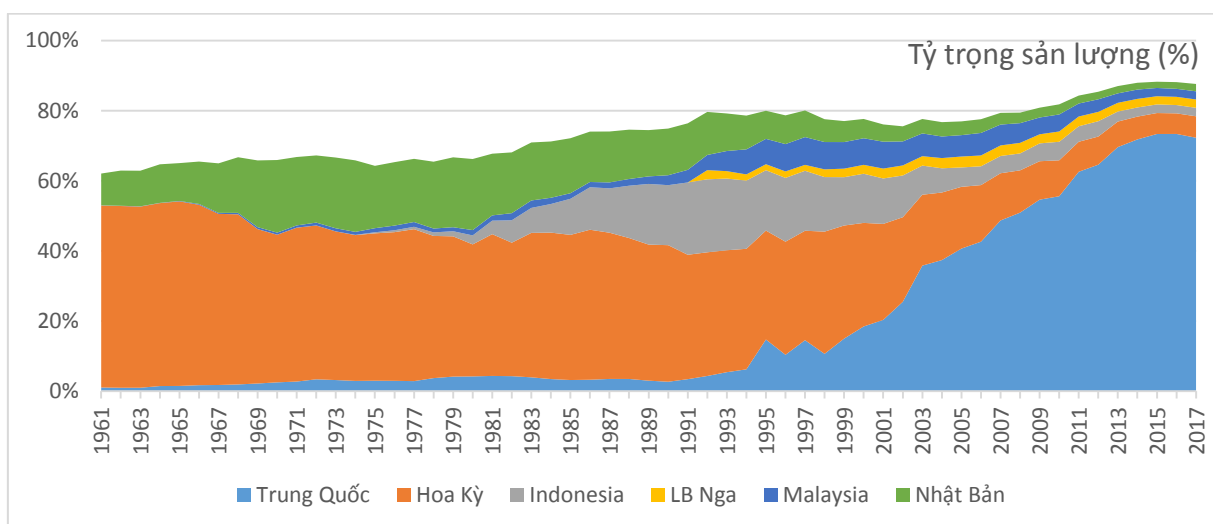
Trung Quốc là nhà sản xuất gỗ dán đứng đầu thế giới. Hiện nay, gỗ dán Trung Quốc chiếm khoảng 72,3% tổng sản lượng gỗ dán toàn cầu. Kể từ những năm 2000, sản lượng gỗ dán Trung Quốc đã vượt qua Hoa Kỳ và nhiều quốc gia khác như Nhật Bản và Indonesia. Hình 1 và 2 chỉ ra các quốc gia cung gỗ dán lớn nhất trên thế giới. Năm 2017 lượng cung từ các quốc gia này đạt 137,3 triệu m<sup>3</sup>, chiếm 88% tổng sản lượng.

**Hình 1. Sản lượng gỗ dán của các quốc gia sản xuất hàng đầu, 1961-2017**



*Nguồn: Tổng hợp bởi VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu FAOSTAT*

**Hình 2. Tỷ trọng sản lượng gỗ dán của các quốc gia hàng đầu trên tổng sản lượng**



*Nguồn: Tổng hợp bởi VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu FAOSTAT*

Phụ lục 2 thể hiện sản lượng gỗ dán trên toàn cầu trong giai đoạn 1961-2017.

Tính đến đầu thập kỷ 90, Hoa Kỳ vẫn là quốc gia sản xuất gỗ dán lớn nhất trên thế giới. Tuy nhiên, vị thế này dần mất vào tay Trung Quốc, với lượng cung từ Trung Quốc tăng rất nhanh, bắt đầu từ thập kỷ 2000. Lượng cung từ quốc gia này đã vượt xa Hoa Kỳ trong nửa đầu của những năm 2000.

Phần dưới đây cung cấp thông tin về các nước nhập khẩu.

## 2.2 Nhập khẩu gỗ dán toàn cầu

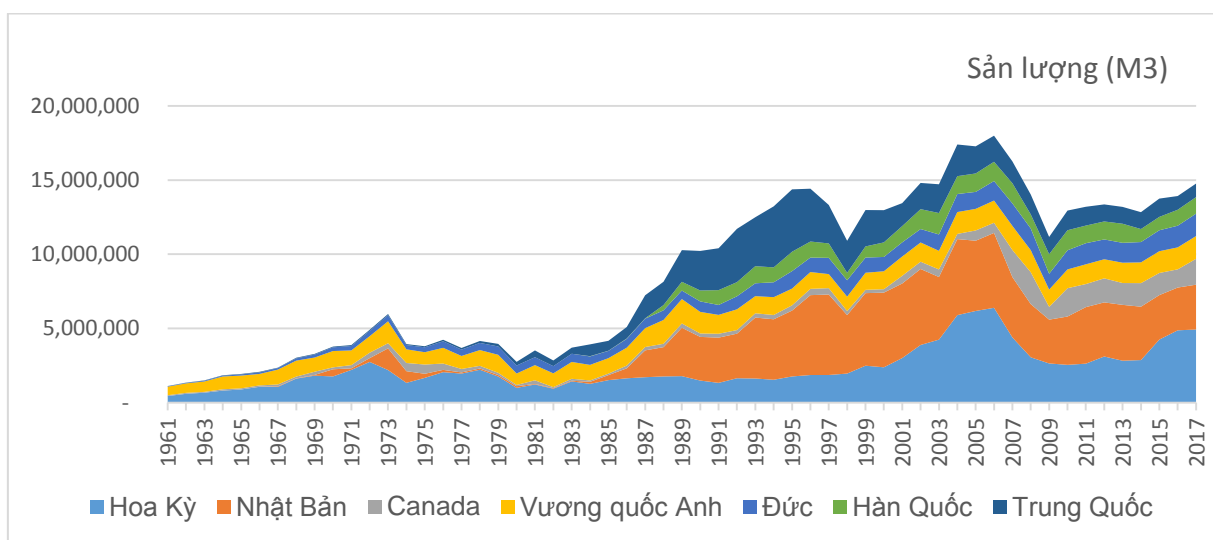
Lượng gỗ dán nhập khẩu toàn cầu đạt khoảng 27,1 triệu m3 trong năm 2017, tăng 3,2% so với năm 2016. Giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ dán vào khoảng 14,38 tỉ USD năm 2017, tăng 5,8% giá trị cùng kỳ năm 2016.

Hoa Kỳ là nước nhập gỗ dán nhiều nhất trên thế giới. Hàng năm, nước này nhập trên 4 triệu m<sup>3</sup> gỗ dán, tương đương hơn 2 tỉ USD. Năm 2017, Hoa Kỳ nhập khoảng 4,93 triệu m<sup>3</sup> mặt hàng này, trị giá 2,92 tỉ USD.

Đứng kế tiếp trong bảng xếp hạng là Nhật Bản (3 triệu m<sup>3</sup>; 1,5 tỉ USD năm 2017), Đức (1,5 triệu m<sup>3</sup>; 0,87 tỉ USD), Hàn Quốc (1,1 triệu m<sup>3</sup>; 0,78 tỉ USD).

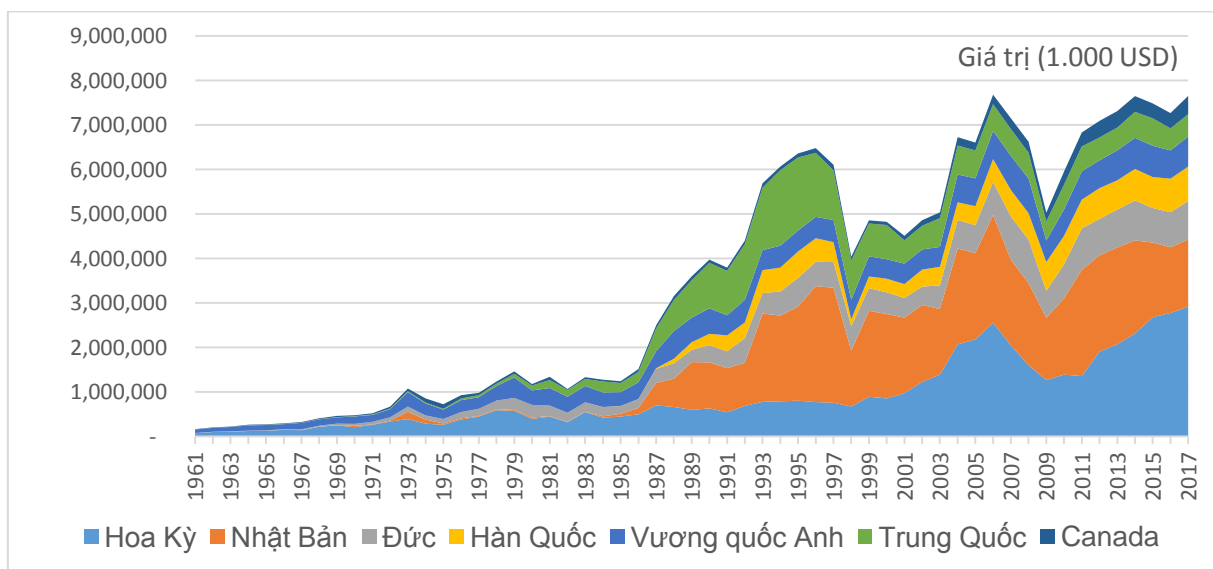
Hình 3 và 4 thể hiện lượng và kim ngạch gỗ dán nhập khẩu vào các quốc gia nhập khẩu chính.

**Hình 3. Lượng gỗ dán nhập khẩu của các quốc gia hàng đầu, 1961-2017**



*Nguồn: Tổng hợp bởi VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu FAOSTAT*

**Hình 4. Giá trị gỗ dán nhập khẩu của các quốc gia hàng đầu, 1961-2017**



*Nguồn: Tổng hợp bởi VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu FAOSTAT*

Phụ lục 3 và 4 chỉ ra lượng và giá trị nhập khẩu gỗ dán trên toàn cầu từ 1961-2017.

Lượng nhập vào Mỹ và Nhật có xu hướng tăng, bắt đầu từ những năm đầu 1990. Trong khi lượng nhập vào Nhật đã đạt độ ổn định tương đối.

Phần dưới đây chỉ ra các thông tin về các nước xuất khẩu mặt hàng này.



### 2.3 Xuất khẩu gỗ dán toàn cầu

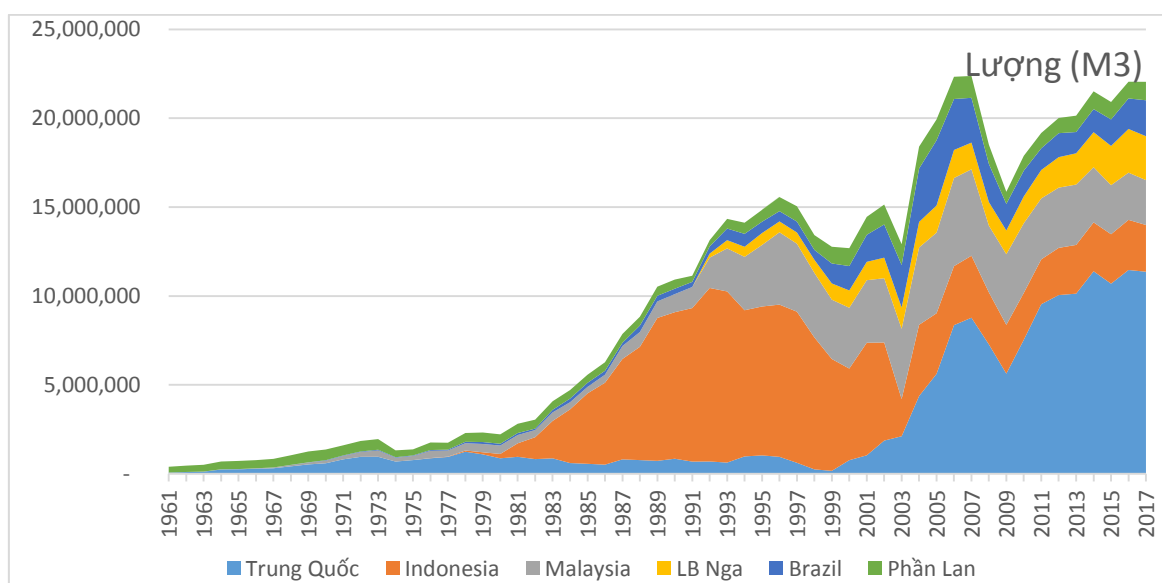
Theo FAOSTAT, lượng gỗ dán xuất khẩu trên toàn thế giới đạt 30,2 triệu m<sup>3</sup>, tương đương 14,94 tỉ USD về giá trị trong năm 2017. So với 2016, các mức tăng tương ứng là 2% về lượng và 3,5% về giá trị.

Trung Quốc là nước xuất gỗ dán lớn nhất thế giới. Năm 2017, Trung Quốc xuất hơn 11,3 triệu m<sup>3</sup>, tương đương hơn 5 tỉ USD, giảm gần 1% về lượng và 4,6% giá trị so với 2016.

Các nước xuất khẩu gỗ dán lớn khác là Indonesia (2,63 triệu m<sup>3</sup>; 1,7 tỉ USD năm 2017), Liên bang Nga (2,47 triệu m<sup>3</sup>; 1,1 tỉ USD), Malaysia (2,52 triệu m<sup>3</sup>; 1,1 tỉ USD), Phần Lan (1 triệu m<sup>3</sup>; 0,64 tỉ USD).

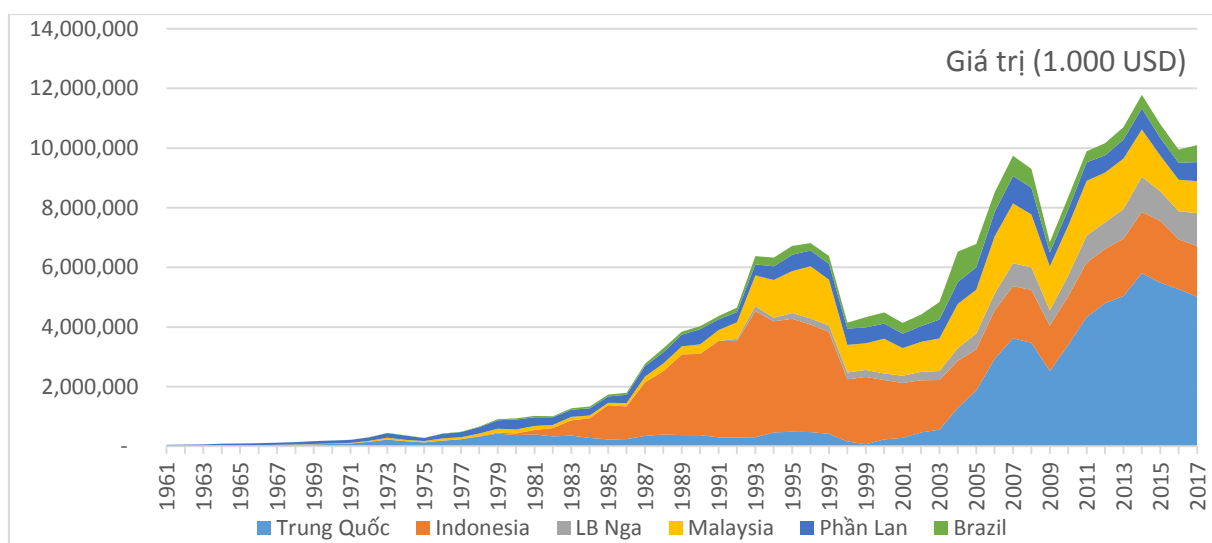
Hình 5 và 6 chỉ ra lượng và giá trị gỗ dán xuất khẩu của các quốc gia chính.

**Hình 5. Lượng gỗ dán xuất khẩu của các quốc gia hàng đầu, 1961-2017**



*Nguồn: Tổng hợp bởi VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu FAOSTAT*

**Hình 6. Giá trị gỗ dán xuất khẩu của các quốc gia hàng đầu, 1961-2017**



*Nguồn: Tổng hợp bởi VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu FAOSTAT*

Phụ lục 5 và 6 chỉ ra lượng và giá trị xuất khẩu gỗ dán trên toàn cầu.



Trong giai đoạn từ giữa thập kỷ 80 đến đầu những năm 2000, Indonesia là quốc gia có lượng xuất lớn nhất. Tuy nhiên vị trí này sau đó được thay thế bởi Trung Quốc.

Phần 3 dưới đây sẽ đưa ra các thông tin về thương mại gỗ dán giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ

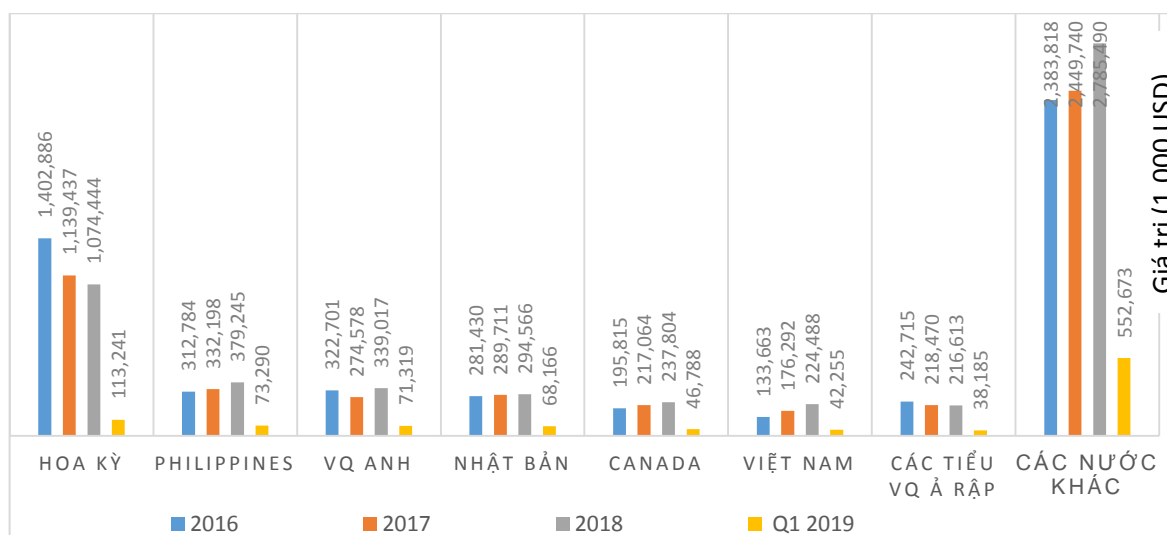
### 3. Thương mại gỗ dán giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ

#### 3.1 Trung Quốc xuất khẩu gỗ dán

Thông tin tổng hợp từ nguồn dữ liệu của Trung tâm thương mại quốc tế ITC/ UNCOMTRADE cho thấy hiện Trung Quốc xuất khẩu gỗ dán tới gần 200 quốc gia và vùng lãnh thổ. Năm 2018 tổng lượng xuất gỗ dán Trung Quốc đạt 6,13 triệu m<sup>3</sup>, tương đương 5,55 tỉ USD. Trong Quý 1 năm 2019 các con số tương ứng là 1,19 triệu m<sup>3</sup> và 1 tỉ USD.

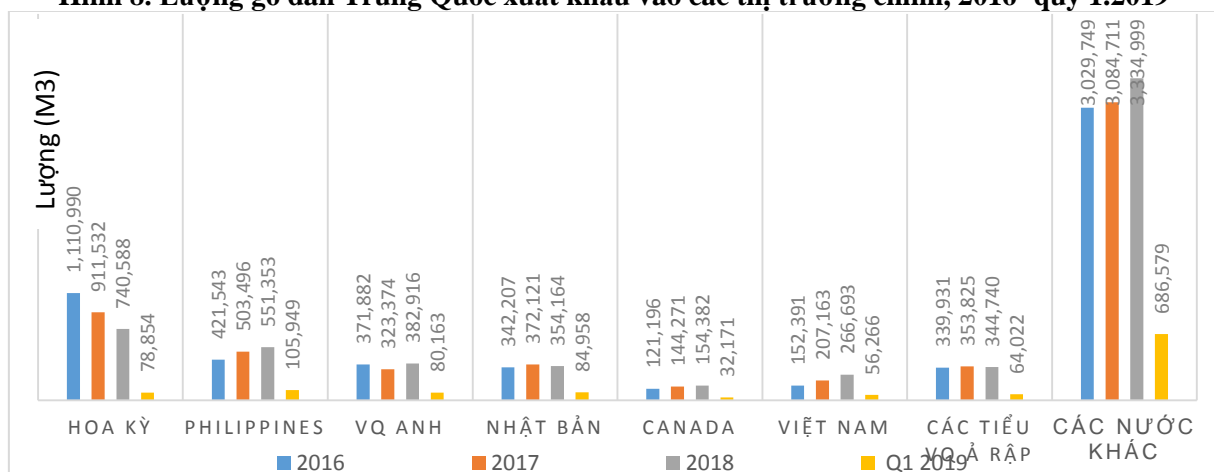
Hoa Kỳ là quốc gia nhập khẩu gỗ dán của Trung Quốc lớn nhất, tiếp theo là Philippin, Vương quốc Anh, Nhật Bản, Canada, Việt Nam và Các Tiểu vương quốc Ả rập. Hình 7 và 8 chỉ ra lượng và giá trị xuất khẩu gỗ dán của Trung Quốc vào các thị trường chính

**Hình 7. Giá trị gỗ dán Trung Quốc xuất khẩu vào các thị trường chính, 2016-quý 1.2019**



Nguồn: Tổng hợp bởi VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu ITC/UNCOMTRADE

**Hình 8. Lượng gỗ dán Trung Quốc xuất khẩu vào các thị trường chính, 2016- quý 1.2019**



Nguồn: Tổng hợp bởi VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu ITC/UNCOMTRADE

- Hoa Kỳ: Năm 2016 Hoa Kỳ nhập 1,1 triệu m<sup>3</sup>, tương đương 1,4 tỉ USD gỗ dán từ Trung Quốc. Lượng nhập sau đó giảm, chỉ còn 0,74 triệu m<sup>3</sup>, tương đương 1,1 tỉ USD năm 2018.
- Phillipine: Lượng nhập mặt hàng này từ Trung Quốc có xu hướng tăng. Năm 2018 Phillipine đã nhập khoảng 0,55 triệu m<sup>3</sup> gỗ dán từ Trung Quốc, tương đương trị giá kim ngạch gần 0,38 tỉ USD.
- Vương quốc Anh: Lượng nhập đạt gần 0,34 tỉ USD, tương ứng khoảng 0,383 triệu m<sup>3</sup> trong năm 2018.
- Việt Nam: Lượng nhập từ thị trường năm 2018 tương ứng 224,5 triệu USD và 266,7 ngàn m<sup>3</sup>, tăng 27% về giá trị kim ngạch và 29% so với năm 2017.

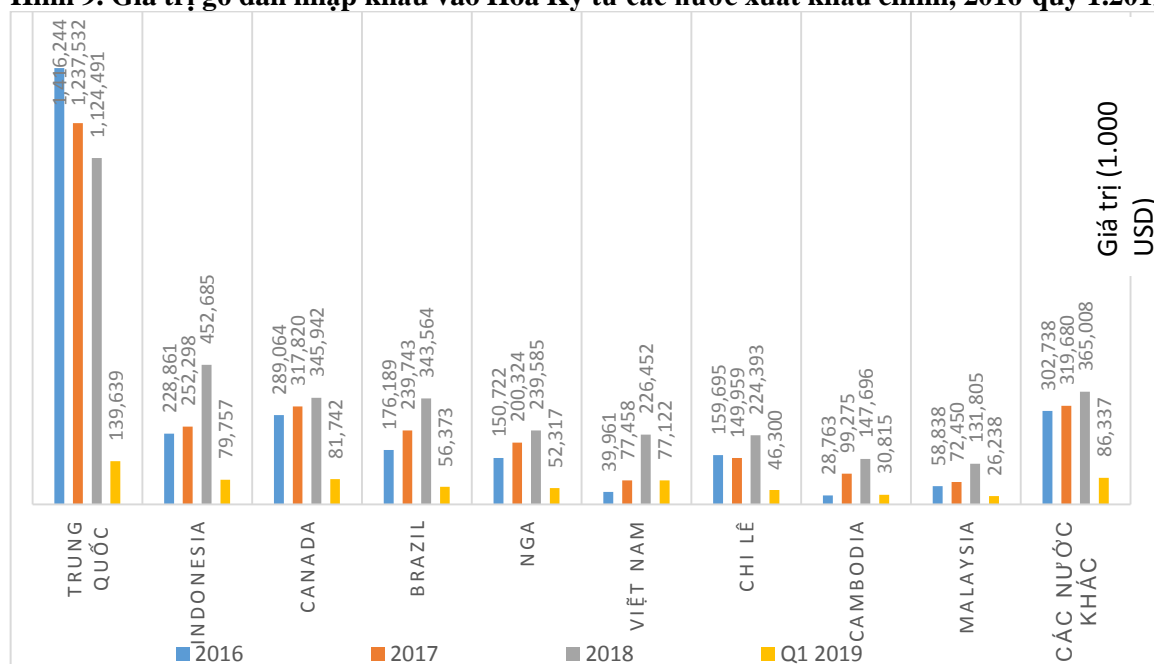
### 3.2 Hoa Kỳ nhập gỗ dán

Hoa Kỳ nhập gỗ dán từ nhiều quốc gia. Năm 2018 kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này của Hoa Kỳ đạt 3,6 tỉ USD. Giá trị nhập khẩu mặt hàng này trong quý 1 năm 2019 đạt 0,68 tỉ USD.

Hình 9 cho thấy giá trị kim ngạch gỗ dán nhập khẩu vào Hoa Kỳ từ một nguồn giai đoạn 2016 – quý 1/2019. Cụ thể:

- Trung Quốc: Là nước cung gỗ dán lớn nhất cho thị trường Hoa Kỳ, đạt gần 1,4 tỉ USD trong năm 2016. Tuy nhiên, lượng cung sau đó giảm dần. Năm 2018 kim ngạch chỉ còn khoảng 1,12 tỉ USD.
- Indonesia: Lượng cung vào Hoa Kỳ có xu hướng tăng. Năm 2018 trị giá xuất gỗ dán từ Indonesia vào Hoa Kỳ hơn 0,45 tỉ USD.
- Canada: Giá trị xuất khẩu gỗ dán vào Hoa Kỳ đạt gần 0,35 tỉ USD trong năm 2018.
- Việt Nam: Lượng cung và kim ngạch vào thị Hoa Kỳ tăng rất nhanh, từ khoảng 77,5 triệu USD năm 2017 lên gần 226,5 triệu USD trong năm 2018, tăng gấp 3 lần. Lượng cung tiếp tục mở rộng.

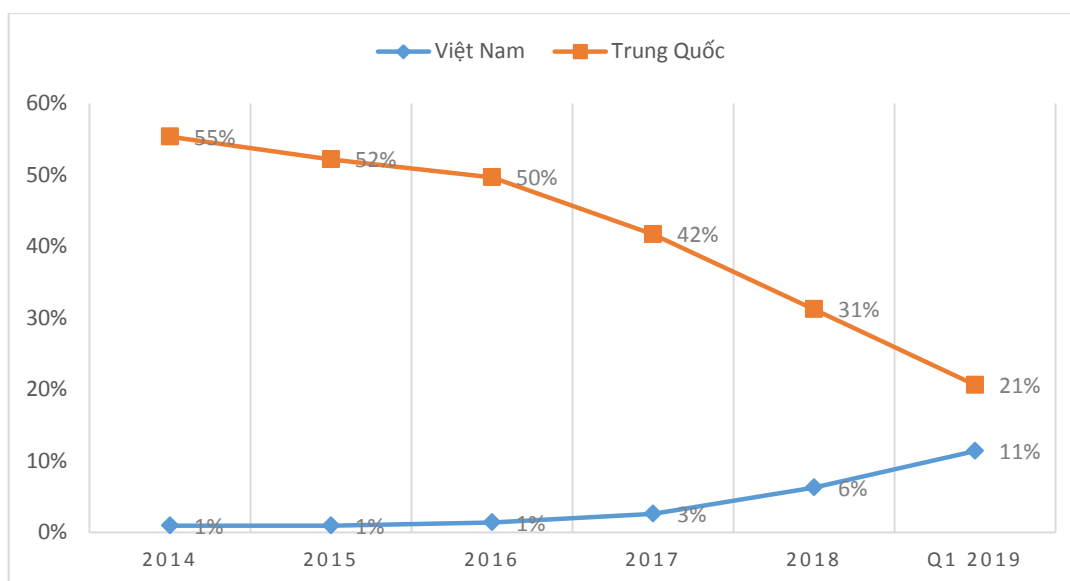
**Hình 9. Giá trị gỗ dán nhập khẩu vào Hoa Kỳ từ các nước xuất khẩu chính, 2016-quý 1.2019**



Nguồn Tổng hợp bởi VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu ITC/UNCOMTRADE

Hình 10 cho thấy xu thế đối nghịch về tỉ trọng nhập khẩu gỗ dán từ Việt Nam và từ Trung Quốc trong tổng lượng nhập khẩu vào thị trường Mỹ.

**Hình 10. Tỷ trọng kim ngạch nhập gỗ dán vào Hoa Kỳ từ Việt Nam và Trung Quốc, 2014-quý 1.2019**



*Nguồn: Tổng hợp bởi VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu ITC/UNCOMTRADE*

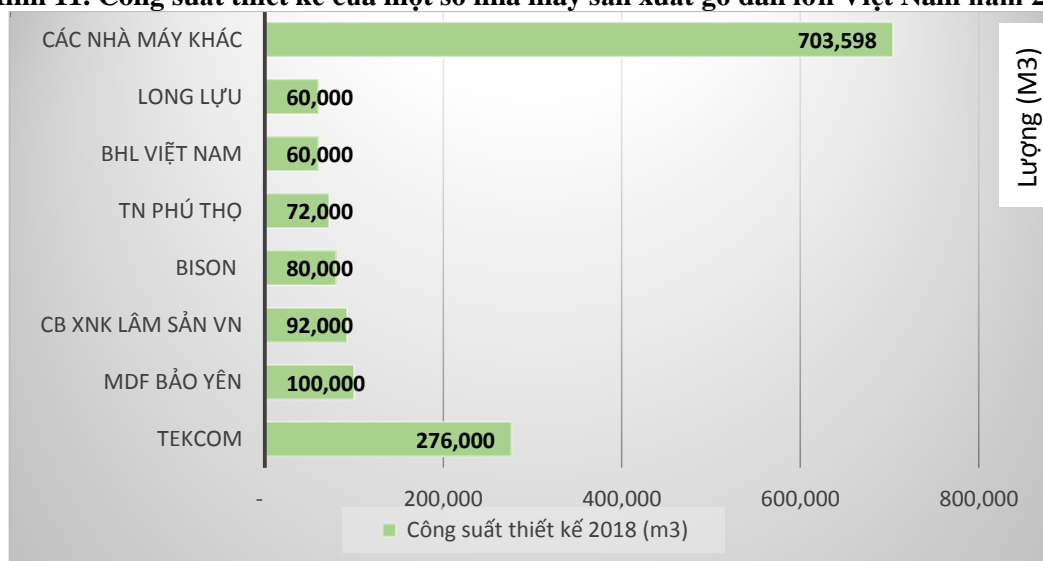
Phần 4 dưới đây sẽ tập trung vào tình hình sản xuất và thương mại gỗ dán của Việt Nam.

#### 4. Ngành công nghiệp gỗ dán của Việt Nam

##### 4.1 Tổng quan

Thông tin chia sẻ từ một số nhà máy sản xuất gỗ dán của Việt Nam cho thấy số lượng nhà máy sản xuất ván ép và năng lực sản xuất của các nhà máy này tăng nhanh trong thời gian gần đây. Hình 11 dưới đây chỉ ra công suất của một số nhà máy lớn tại Việt Nam

**Hình 11. Công suất thiết kế của một số nhà máy sản xuất gỗ dán lớn Việt Nam năm 2018**

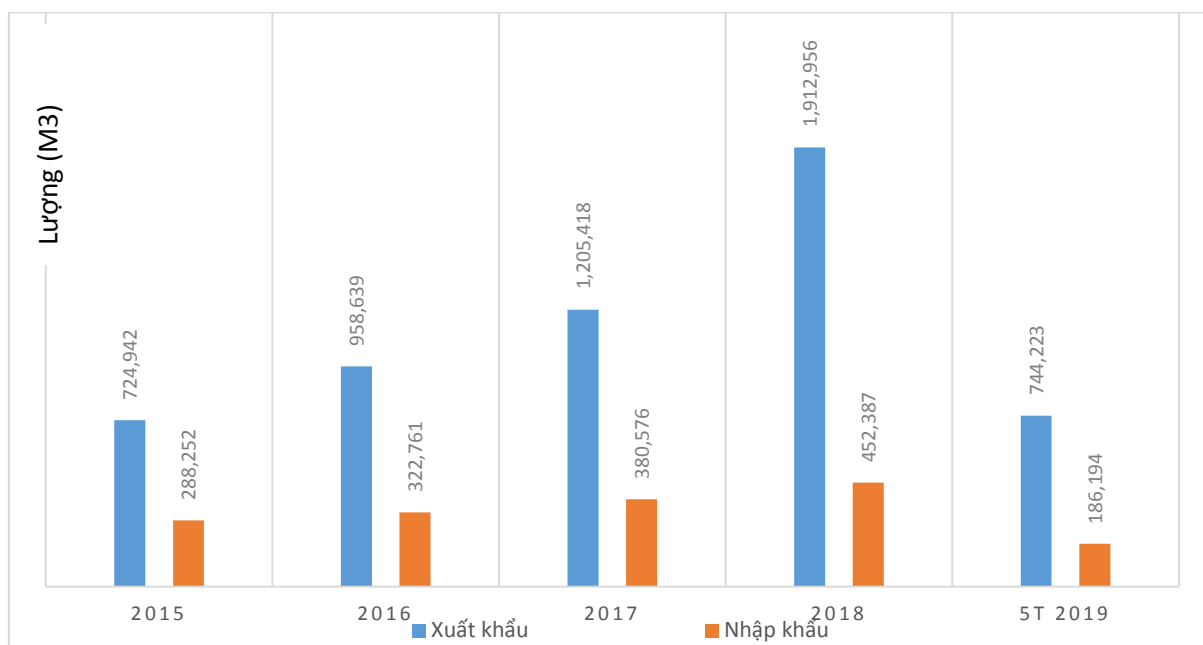


*Nguồn: Tổng hợp bởi VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu khảo sát nhà máy.*

Thông tin từ một khảo sát chưa đầy đủ về các nhà máy sản xuất gỗ dán của Việt Nam cho thấy số lượng các nhà máy và công suất tăng nhanh trong thời gian gần đây.

Việt Nam vừa là quốc gia nhập khẩu, vừa là quốc gia xuất khẩu gỗ dán. Số liệu trong hình 12 và 13 thể hiện lượng và kim ngạch gỗ dán được Việt Nam xuất khẩu và nhập khẩu từ 2015 đến hết 5 tháng 2019.

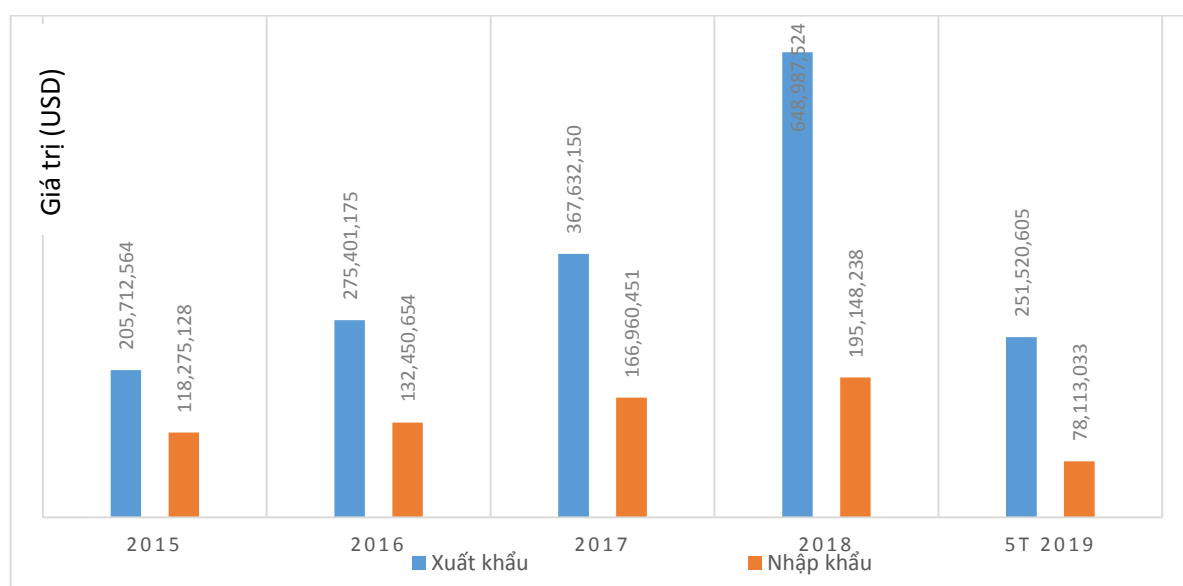
**Hình 12. Lượng gỗ dán xuất – nhập của Việt Nam giai đoạn 2015 – 5 tháng 2019**



*Nguồn: Tổng hợp bởi VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam*

Tương tự, giá trị kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu giữa Việt Nam và các thị trường khác được thể hiện trong hình 13.

**Hình 13. Giá trị kim ngạch xuất và nhập gỗ dán của Việt Nam, 2015- 5 tháng 2019**



*Nguồn: Tổng hợp bởi VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam*

Nhìn chung, cả lượng xuất và nhập đều gia tăng. Tốc độ gia tăng về lượng xuất nhanh hơn nhiều so với lượng nhập. Phần dưới đây sẽ đi chi tiết vào tình hình xuất và nhập khẩu.

## 4.2 Việt Nam Xuất khẩu gỗ dán

Năm 2018 Việt Nam xuất gỗ dán đi 73 quốc gia và vùng lãnh thổ, với lượng khoảng 1,9 triệu m<sup>3</sup>, tương đương giá trị kim ngạch gần 0,65 tỉ USD. Trong 5 tháng đầu 2019 lượng xuất là 0,74 triệu m<sup>3</sup>, tương đương 0,25 tỉ USD (Bảng 1).

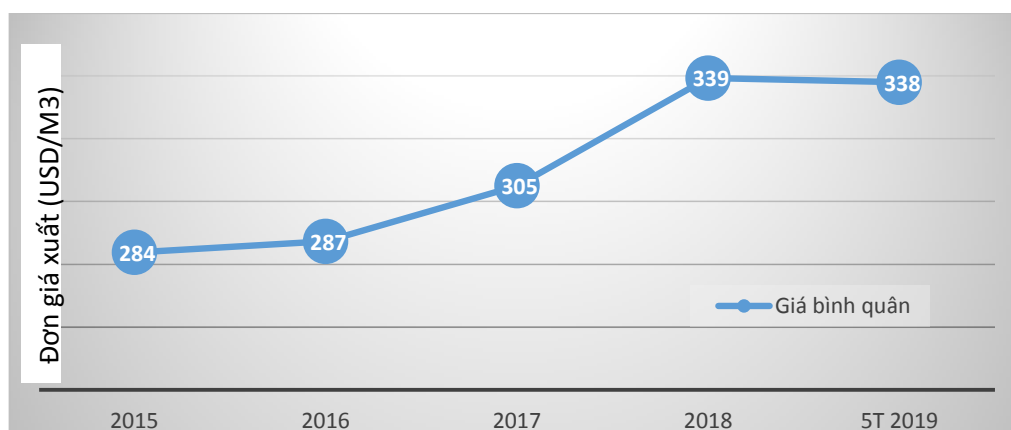
**Bảng 1. Lượng và giá trị xuất khẩu gỗ dán Việt Nam trong giai đoạn 2015 – 5T. 2019**

Năm	Lượng (m <sup>3</sup> )	Giá trị (USD)
2015	724.942	205.712.564
2016	958.639	275.401.175
2017	1.205.418	367.632.150
2018	1.912.956	648.987.524
5 tháng đầu 2019	744.223	251.520.605

Nguồn: Tổng hợp bởi VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

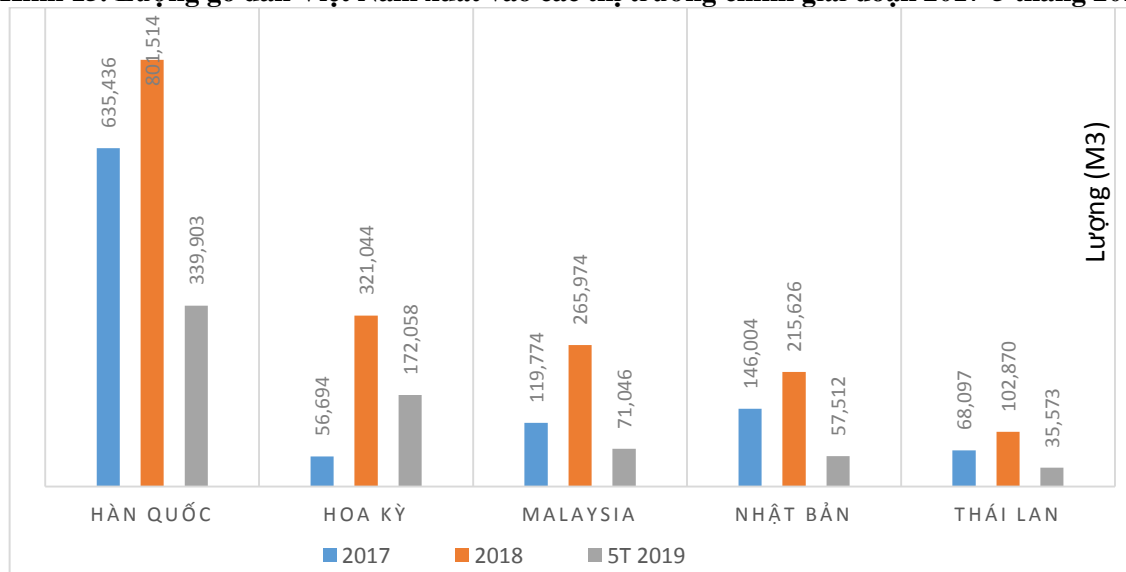
Hình 14 cho thấy đơn giá xuất khẩu bình quân của mặt hàng này liên tục tăng. Mức giá xuất gỗ dán bình quân cao nhất là khoảng 339 USD/m<sup>3</sup>.

**Hình 14. Đơn giá bình quân gỗ dán xuất khẩu giai đoạn 2015 – năm tháng 2019**



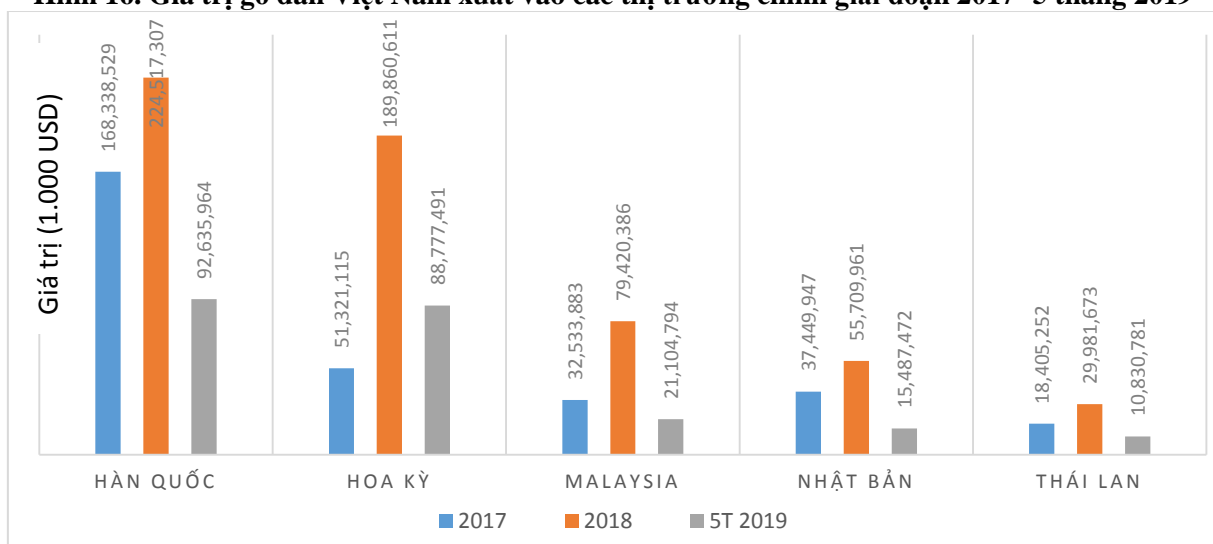
Nguồn: Tổng hợp bởi VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

**Hình 15. Lượng gỗ dán Việt Nam xuất vào các thị trường chính giai đoạn 2017-5 tháng 2019**



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

**Hình 16. Giá trị gỗ dán Việt Nam xuất vào các thị trường chính giai đoạn 2017- 5 tháng 2019**

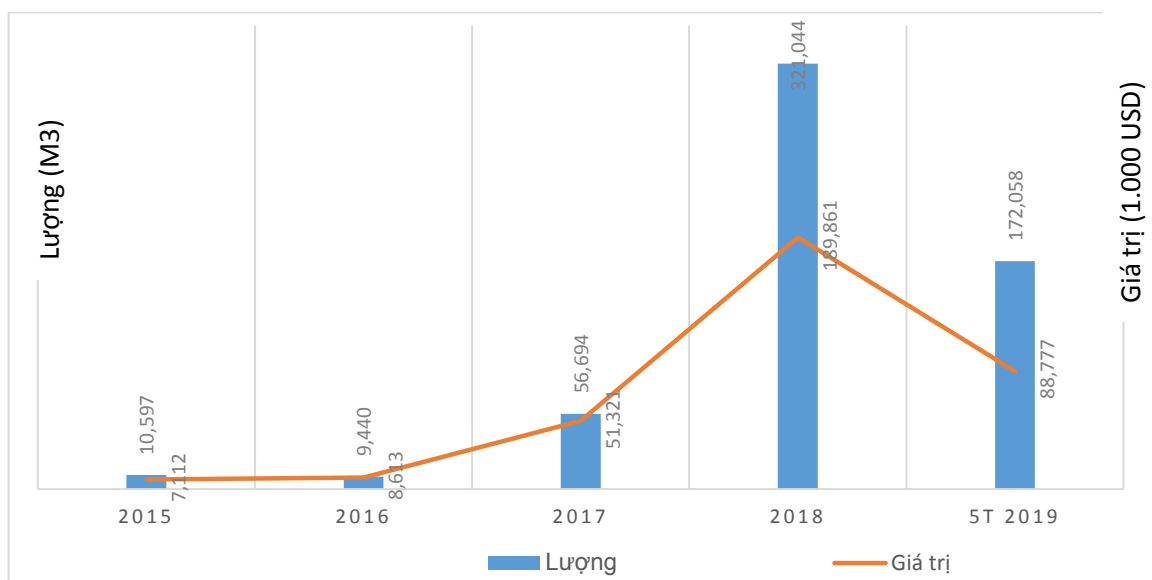


*Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam*

Hoa Kỳ hiện đã trở thành thị trường nhập khẩu gỗ dán quan trọng của Việt Nam. Trong giai đoạn 2017 – 5 tháng đầu năm 2019, lượng và giá trị kim ngạch xuất khẩu gỗ dán từ Việt Nam vào Hoa Kỳ đã tăng rất nhanh (Hình 17).

Sự gia tăng nhanh về lượng gỗ dán từ Việt Nam nhập khẩu vào Hoa Kỳ cho thấy các rủi ro về nguy cơ điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp hoặc tự vệ thương mại từ phía Hoa Kỳ.

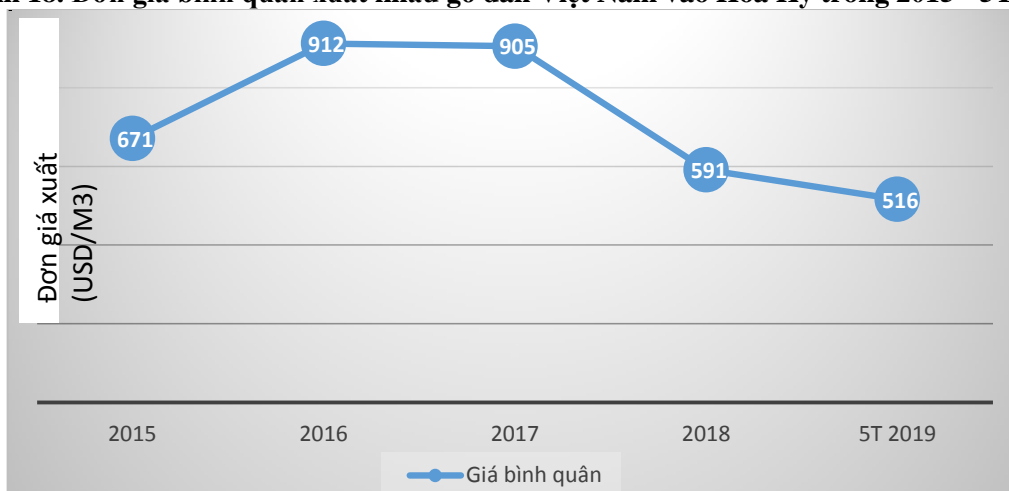
**Hình 17. Lượng và giá trị xuất khẩu gỗ dán Việt Nam vào Hoa Kỳ, 2015-5 tháng 2019**



*Nguồn: Tổng hợp bởi VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam*

Mức giá bình quân xuất gỗ dán Việt Nam vào Hoa Kỳ đang có xu hướng giảm dần từ năm 2018 đến nay (Hình 18). Mức giá xuất khẩu giảm có thể lượng xuất các loại gỗ dán chất lượng thấp tăng và các loại chất lượng tốt như dán vơ nia mặt gỗ cao cấp như óc chó, hồ đào, sồi, thích...giảm. Bên cạnh đó, mức giá bình quân giảm cũng có thể do ngày càng có nhiều doanh nghiệp và lượng sản phẩm lớn tham gia thị trường xuất khẩu.

**Hình 18. Đơn giá bình quân xuất khẩu gỗ dán Việt Nam vào Hoa Kỳ trong 2015 - 5T.2019**



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

### 4.3 Việt Nam nhập khẩu gỗ dán

Năm 2018, Việt Nam nhập lượng gỗ dán hơn 0,45 triệu m<sup>3</sup>, tương đương giá trị kim ngạch gần 0,2 tỉ USD. Lượng nhập chủ yếu từ Trung Quốc.

Lượng và kim ngạch nhập khẩu 5 tháng đầu năm 2019 là 0,19 triệu m<sup>3</sup> và 78 triệu USD (Bảng 2).

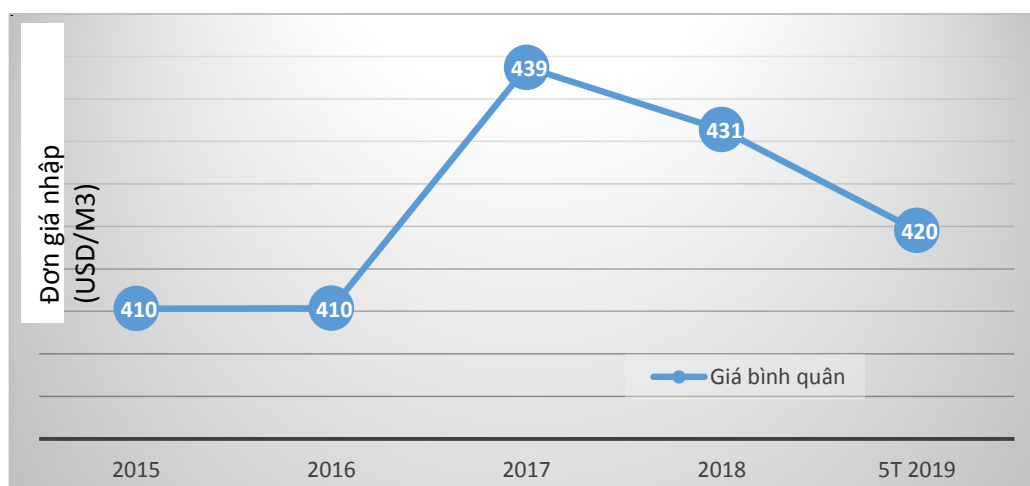
**Bảng 2. Lượng và giá trị Việt Nam nhập khẩu gỗ dán từ 2015 đến 5 tháng 2019**

Năm	Lượng (m <sup>3</sup> )	Giá trị (USD)
2015	288.252	118.275.128
2016	322.761	132.450.654
2017	380.576	166.960.451
2018	452.387	195.148.238
5 tháng đầu 2019	186.194	78.113.033

Nguồn: Tổng hợp bởi VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Giá nhập gỗ dán nhập khẩu có xu hướng giảm.

**Hình 19. Đơn giá bình quân nhập khẩu gỗ dán vào Việt Nam, 2015 – 5 tháng 2019**

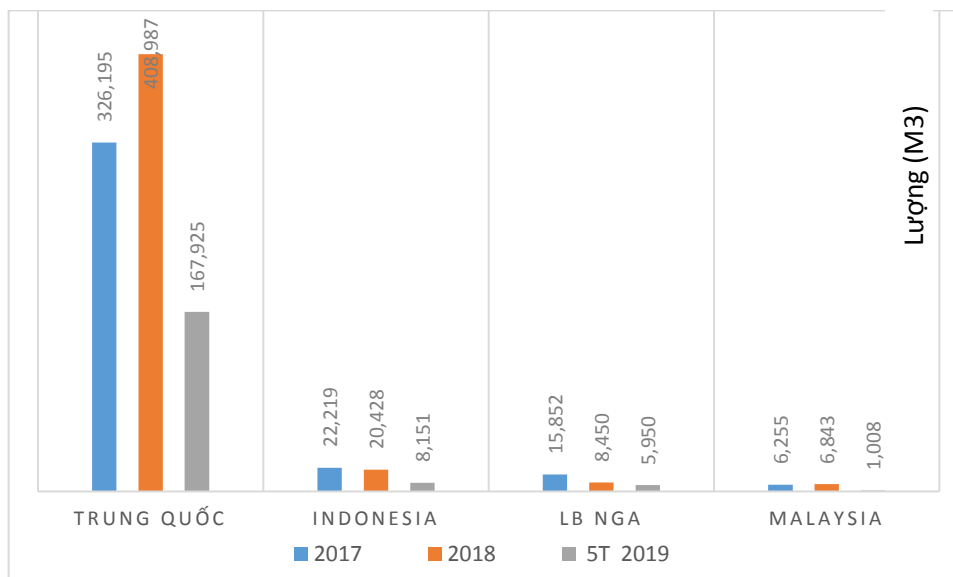


Nguồn: Tổng hợp bởi VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam



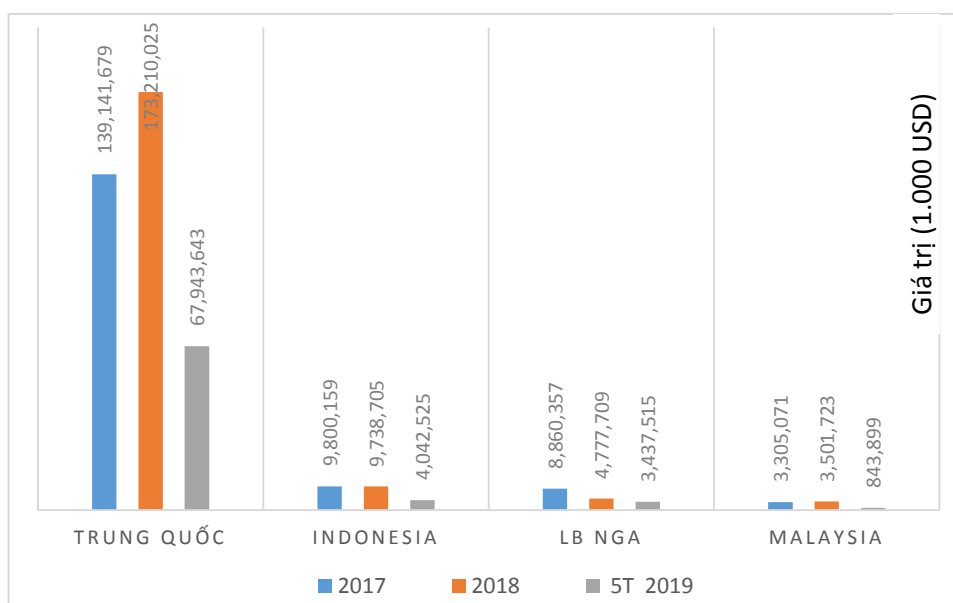
Việt Nam nhập gỗ dán chủ yếu từ các nước như Trung Quốc, Indonesia, LB Nga, Malaysia, Nhật Bản. Hình 20 và 21 chỉ ra những thay đổi về lượng và giá trị nhập gỗ dán vào Việt Nam từ các thị trường này.

**Hình 20. Lượng gỗ dán nhập vào Việt Nam từ các thị trường chính, 2017-5 tháng 2019**



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

**Hình 21. Giá trị gỗ dán nhập vào Việt Nam từ các thị trường chính, 2017-5 tháng 2019**



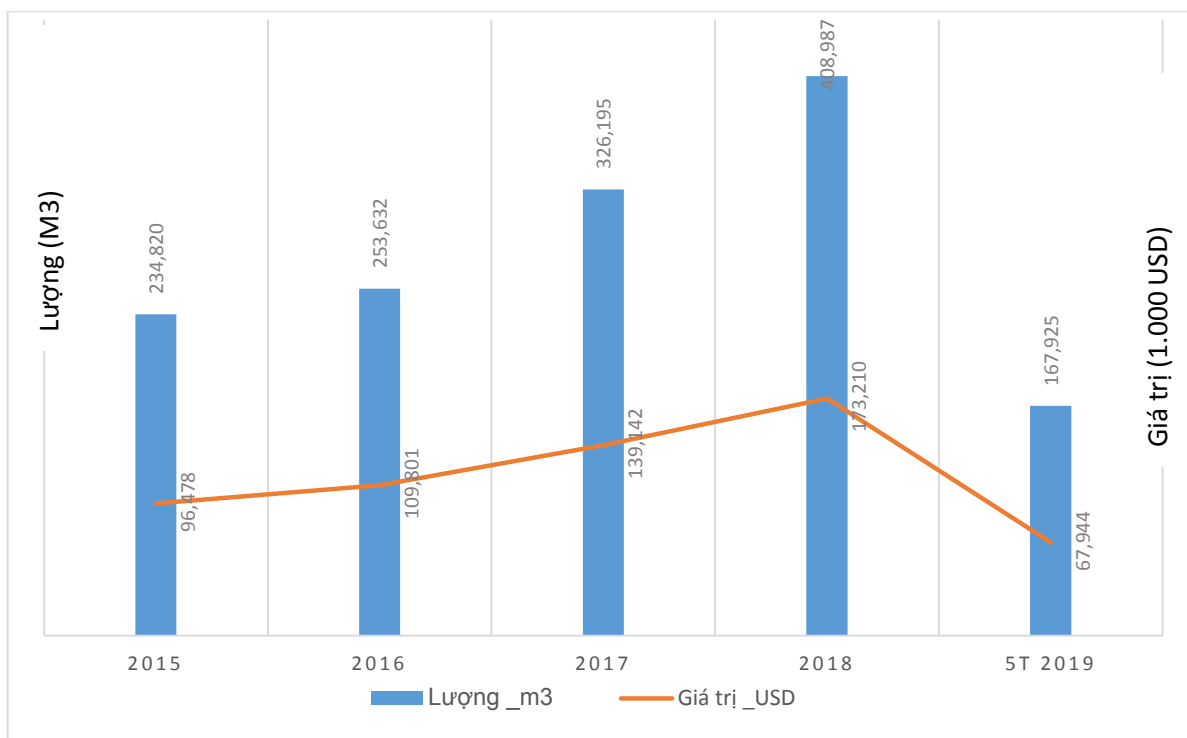
Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Lượng nhập từ Trung Quốc chiếm khoảng 90% trong tổng gỗ dán nhập khẩu vào Việt Nam hàng năm.

Từ 2015 đến 5 tháng đầu 2019, nhập gỗ dán Trung Quốc vào Việt Nam tăng (Hình 22).

Năm 2018, lượng gỗ dán nhập khẩu vào Việt Nam từ thị trường này đạt hơn 0,4 triệu m<sup>3</sup>, với kim ngạch hơn 0,17 tỉ USD.

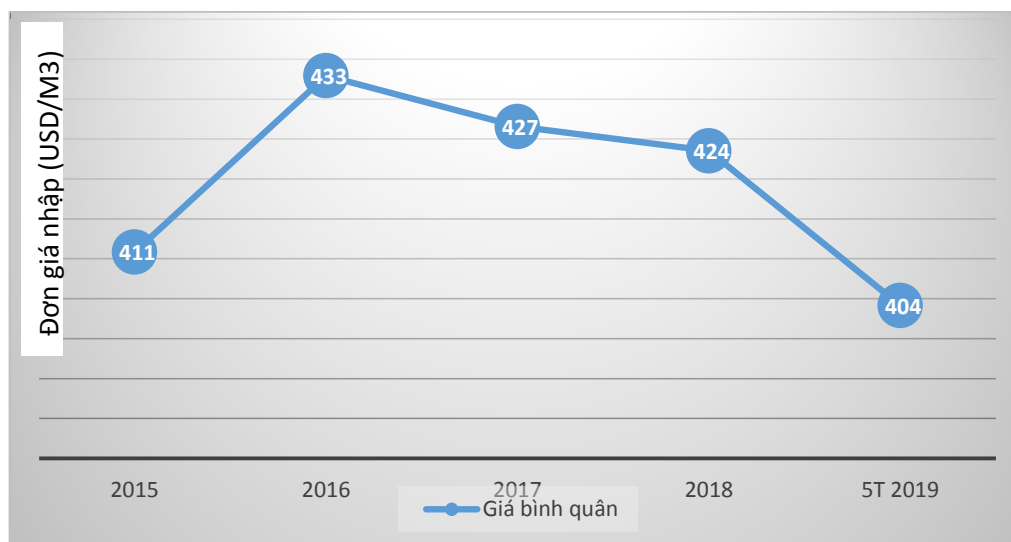
**Hình 22. Lượng và giá trị nhập gỗ dán vào Việt Nam từ Trung Quốc, 2015-5 tháng 2019**



Nguồn: Tổng hợp bởi VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Mức giá gỗ dán Trung Quốc vào Việt Nam giảm (Hình 23).

**Hình 23. Đơn giá bình quân nhập khẩu gỗ dán Trung Quốc vào Việt Nam, 2015 – 5 tháng 2019**



Nguồn: Tổng hợp bởi VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

## 5. Thảo luận và kiến nghị

### 5.1 Thảo luận

Báo cáo này mô tả một phần của bức tranh về ngành công nghiệp gỗ dán của Việt Nam, với một số thông tin về tình hình sản xuất, xuất và nhập khẩu. Bức tranh này được phác họa trong bối cảnh cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đang diễn ra. Mỹ và Trung Quốc là 2 thị trường lớn nhất của Việt Nam.

Căng thẳng thương mại giữa 2 quốc gia này tác động trực tiếp đến Việt Nam nói chung và đến ngành công nghiệp gỗ dán nói riêng.

Xuất khẩu gỗ dán từ Việt Nam sang Hoa Kỳ mở rộng nhanh chóng trong đặc biệt từ nửa cuối 2018 đến nay. Đây cũng là thời điểm lượng gỗ dán từ Trung Quốc nhập khẩu vào Việt Nam tăng. Xuất khẩu gỗ dán của Việt Nam sang Hoa Kỳ mở rộng, cùng với lượng nhập từ Trung Quốc vào Việt Nam tăng, sản xuất nội địa tại Việt Nam tăng, trong khi tiêu thụ trong nước không tăng làm nảy sinh các nghi ngờ lớn về việc Việt Nam bị lợi dụng giấy chứng nhận xuất xứ cho mặt hàng gỗ dán của Trung Quốc.

Đối với mặt hàng gỗ dán của Trung Quốc, ngoài thuế nhập khẩu, mặt hàng gỗ dán được làm từ gỗ cứng bên cạnh mức thuế mới tăng của Chính phủ Hoa Kỳ hiện đang chịu thêm mức thuế chống bán phá giá là 183,4% khi xuất khẩu vào thị trường Mỹ.<sup>5</sup> Nhìn từ góc độ kinh tế, với mức thuế mới này doanh nghiệp Trung Quốc xuất khẩu gỗ dán sang Mỹ sẽ khó có lợi nhuận. Để tồn tại, các doanh nghiệp Trung Quốc có thể phải chuyển hoạt động sản xuất kinh doanh, hoặc sản phẩm của mình sang một quốc gia khác nhằm tránh thuế. Những gì đang diễn ra trong thời gian gần đây tại Việt Nam cho thấy các tín hiệu rõ ràng về các dịch chuyển, cả về sản phẩm gỗ dán và luồng đầu tư vào sản xuất mặt hàng này từ Trung Quốc vào Việt Nam.

Theo quy định của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), khi “thiệt hại đáng kể”<sup>6</sup> làm căn cứ điều kiện áp dụng thuế chống bán phá giá / thuế chống trợ cấp (đối kháng) đối với Việt Nam, một quốc gia đang phát triển, là lượng nhập khẩu mặt hàng gỗ dán Việt Nam vào một quốc gia **nhiều hơn 4%** tổng nhập khẩu gỗ dán từ tất cả các quốc gia vào quốc gia đó; hoặc tổng lượng nhập khẩu mặt hàng gỗ dán từ các quốc gia bị kiện, bao gồm Việt Nam, vào một quốc gia **nhiều hơn 9%** tổng nhập khẩu gỗ dán từ tất cả các quốc gia vào quốc gia đó. Theo số liệu ITC phân tích dữ liệu UNCOMTRADE, nếu tính giá trị xuất khẩu gỗ dán Việt Nam vào thị trường Mỹ thì Việt Nam đã vượt ngưỡng 4% tổng giá trị nhập gỗ dán nhập khẩu vào Mỹ từ năm 2018, đạt 6%, và tiếp tục tăng thêm trong quý 1/2019, tới mức 11%. Do đó, việc áp thuế chống bán phá giá / thuế đối kháng có khả năng xảy ra trong tương lai rất gần.

Việt Nam là một trong những nền kinh tế mở nhất trên thế giới, với tổng kim ngạch xuất – nhập khẩu hàng hóa năm 2018 đạt gần 210 % trong tổng GDP.<sup>7</sup> Độ mở của nền kinh tế rộng bởi hiện Việt Nam tham gia hầu hết các khối thương mại tự do hoặc hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Nền kinh tế mở tạo điều kiện cho tăng trưởng, thông qua các hoạt động xuất nhập khẩu, đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, trong bối cảnh của cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung, nền kinh tế mở cũng có một số hệ lụy. Việt Nam có thể bị lợi dụng nguồn gốc xuất xứ để các doanh nghiệp Trung Quốc né các mức thuế mới mà Chính phủ Mỹ áp dụng trong thời gian gần đây. Đã có những tín hiệu cho thấy lợi dụng xuất xứ thông qua cả 2 con đường – sản phẩm nhập khẩu vào Việt Nam và sử dụng nhãn mác của Việt Nam và

<sup>5</sup> <https://www.iwpawood.org/page/234>

<sup>6</sup> <http://www.trungtamwto.vn/chuyen-de/261-cac-cau-hoi-lien-quan-den-hiep-dinh-ve-tro-cap-va-cac-bien-phap-doi-khang-cua-wto>

<sup>7</sup> <http://www.trungtamwto.vn/download/18754/Sach%20trang%20DN%20VN%202019.pdf>

dịch chuyển đầu tư với động cơ không minh bạch, hay còn gọi là đầu tư chui, núp bóng theo cách gọi của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ - đối với mặt hàng gỗ dán tại Việt Nam.

Chính phủ Hoa Kỳ hiện tại đã thể hiện sự chú ý đến thâm hụt thương mại với Việt Nam. Điều này cho thấy các rủi ro đối với một số hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường này trong tương lai. Kiểm soát chặt chẽ việc lợi dụng xuất xứ là vấn đề sống còn cho đối với các hàng hóa từ Việt Nam xuất khẩu vào Mỹ nói riêng và với cả nền kinh tế dựa vào xuất khẩu của Việt Nam nói chung.

Trong thời gian vừa qua Chính phủ đã đưa ra nhiều biện pháp nhằm kiểm soát tình trạng lợi dụng Việt Nam nhằm lẩn tránh thuế. Ngày 4 tháng 7 vừa qua Thủ tướng đã phê duyệt đề án **tăng cường quản lý nhà nước về chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ**.<sup>8</sup> Một trong những mục tiêu cơ bản của đề án là “*ngăn chặn các hành vi lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, đặc biệt là gian lận xuất xứ hàng hóa...*” và “*bảo vệ quyền lợi và lợi ích của Việt Nam trong thương mại quốc tế*.” Đề án cũng đưa ra những hoạt động cụ thể cho các cơ quan liên quan, cả trên phương diện ban hành các chính sách mới, chỉnh sửa các chính sách hiện tại và các hoạt động kiểm tra, giám sát chuỗi cung theo hướng kiểm soát chặt chẽ hơn việc xuất – nhập khẩu hàng hóa, đặc biệt là các nhóm hàng hóa được xác định là “rủi ro” về gian lận thương mại. Bên cạnh đó, các cơ quan chức năng cũng đã tổ chức nhiều đoàn kiểm tra tới các doanh nghiệp sản xuất, bao gồm một số doanh nghiệp sản xuất gỗ dán, nhằm kiểm tra tính sát thực của các hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận xuất xứ.

## 5.2. Kiến nghị

### *Đối với các cơ quan quản lý*

Để đảm bảo tính hiệu quả của việc kiểm tra giám sát, ngăn chặn rủi ro về lợi dụng nguồn gốc xuất xứ, các cơ quan quản lý cần tăng cường công tác kiểm tra, xử lý về quản lý thị trường (Tổng cục Quản lý thị trường), hải quan (Tổng cục Hải quan), chứng nhận xuất xứ (Cục Xuất nhập khẩu và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam), và các cơ quan chức năng như Công an, Biên phòng. Cơ quan Hải quan cần đơn đốc kiểm tra, xác định xuất xứ, nhãn mác hàng hóa. Ưu tiên cần tập trung vào việc kiểm tra hàng nhập có xuất xứ Trung Quốc như kiểm tra tên hàng, mã số HS, giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và có những biện pháp xử lý nghiêm khắc đối với các hành vi vi phạm. Cơ quan Hải quan cũng cần phối hợp các cơ quan chức năng trong nước và quốc tế như Cơ quan đại diện Thương mại Mỹ (USTR), Cơ quan phòng chống gian lận Châu Âu (OLAF) trong việc xác định và loại bỏ các hành vi gian lận thương mại. Cần có sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa cơ quan hải quan và các cơ quan chuyên ngành, nhằm theo dõi các biến động trong xuất, nhập khẩu đối với các nhóm mặt hàng rủi ro. Các cơ quan chức năng cần đưa ra các biện pháp giải quyết cấp bách trong trường hợp phát hiện ra biến động bất thường trong hoạt động xuất, nhập khẩu với các nhóm hàng hóa rủi ro.

Cơ quan quản lý chuyên ngành cũng cần đưa ra các cảnh báo sớm cho doanh nghiệp nắm bắt thông tin kịp thời về các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu và sản xuất trong nước đối với các mặt hàng có liên quan trước các nguy cơ bị tiến hành điều tra, bị phán quyết áp thuế chống bán phá giá, thuế đối kháng,

<sup>8</sup> Thông tin chi tiết về nội dung của Quyết định xem tại: <https://luatvietnam.vn/thuong-mai/quyet-dinh-824-qd-tt-2019-ve-chong-lan-tranh-bien-phap-phong-ve-thuong-mai-175058-d1.html>

chống trợ cấp. Cần tiến hành phân loại và thực hiện các cuộc điều tra các doanh nghiệp nhập khẩu mặt hàng thuộc nhóm rủi ro cao. Bên cạnh đó, cơ quan chức năng cũng cần xem xét áp dụng hành vi tự vệ đối với các hành vi cạnh tranh lành mạnh nhưng lượng nhập khẩu tăng đột biến bằng thuế tự vệ.

#### *Đối với Hiệp hội gỗ*

Các hiệp hội gỗ có vai trò quan trọng trong việc theo dõi những biến động trong xuất nhập khẩu, cả về khía cạnh số liệu thống kê xuất nhập khẩu và về hoạt động của doanh nghiệp. Những thông tin biến động/cảnh báo cần được chuyển tải theo các kênh thông tin nhanh, hiệu quả tới các cơ quan quản lý nhằm xác định giải pháp ứng phó kịp thời. Cần có cơ chế hợp lý để hiệp hội tham gia hiệu quả cùng với các cơ quan quản lý trong các cuộc kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp có nguy cơ cao trong hoạt động nhập khẩu và xuất khẩu mặt hàng gỗ dán.

Hiệp hội cũng có vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin, tuyên truyền, vận động cộng đồng doanh nghiệp hội viên nắm bắt, nhận thức rõ vấn đề nguy hại của tình trạng lẩn tránh thuế, gian lận xuất xứ hàng hóa từ hàng hóa nhập khẩu đang gây thiệt hại cho ngành công nghiệp chế biến gỗ nói chung và nguy cơ bị điều tra từ các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU... Hiệp hội cần phối hợp với các đối tác nhằm thường xuyên tổ chức các hội thảo thương mại ngành gỗ để thông tin, kiến nghị tới các cơ quan chức năng cũng như khuyến nghị cộng đồng doanh nghiệp các biện pháp ứng phó một cách kịp thời.

#### *Đối với doanh nghiệp*

Cộng đồng doanh nghiệp gỗ nói chung và các doanh nghiệp sản xuất và thương mại gỗ dán nói riêng cần nhận thức được mối nguy hại nghiêm trọng từ hành vi lẩn tránh thuế, không tiếp tay các hoạt động này. Các doanh nghiệp cần phối hợp chặt chẽ với hiệp hội, cơ quan chức năng trong các hoạt động điều tra trên cơ sở minh bạch, đúng quy định của pháp luật hiện hành. Các doanh nghiệp cần tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật và các cam kết trong WTO và các FTA trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình. Doanh nghiệp cũng cần trang bị cho mình các giải pháp, hỗ trợ nhằm thực hiện các biện pháp cần thiết như trả lời hồ sơ điều tra, phục vụ điều tra hiện trường, khiếu kiện, khiếu nại theo các kịch bản bị điều tra, bị áp thuế chống bán phá giá, thuế đối kháng.

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1. Các mặt hàng gỗ dán theo phân nhóm HS 4412 của Hải quan Việt Nam

Mã HS	Mô tả
<b>44.12</b>	<b>Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự.</b>
4412.10.00	- Cửa tre
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:
4412.31.00	- - Với ít nhất một lớp ngoài (1) bằng gỗ nhiệt đới
4412.33.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây tổng quá sủ (Alnus spp. ), cây tần bì (Fraxinus spp. ), cây dẻ gai (Fagus spp. ), cây bạch dương (Betula spp. ), cây anh đào (Prunus spp. ), cây hạt dẻ (Castanea spp.), cây du (Ulmus spp. ), cây bạch đàn (Eucalyptus spp. ), cây mại châu (Carya spp.) , cây hạt dẻ ngựa (Aesculus spp. ), cây đoạn (Tilia spp. ), cây thích (Acer spp. ), cây sồi (Quercus spp. ), cây tiêu huyền (Platanus spp. ), cây dương (poplar và aspen) (Populus spp. ), cây dương hòe (Robinia spp. ), cây hoàng dương (Liriodendron spp. ) hoặc cây óc chó (Juglans spp. )
4412.34.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33
4412.39.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim
	- Loại khác:
4412.94.00	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót
4412.99	- - Loại khác:
4412.99.10	- - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng plastic
4412.99.20	- - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng gỗ tếch
4412.99.30	- - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng gỗ nhiệt đới khác
4412.99.90	- - - Loại khác

*Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam*

**Phụ lục 2. Sản lượng gỗ dán toàn cầu 2007 – 2017 (m3)**

<b>Quốc gia</b>	<b>2007</b>	<b>2008</b>	<b>2009</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>
Trung Quốc	44.798.000	43.772.000	44.465.000	50.915.000	68.430.000	76.328.000	92.503.000	104.142.000	113.398.000	117.482.000	113.275.000
Hoa Kỳ	12.401.505	10.375.740	8.934.075	9.396.930	9.365.070	9.493.000	9.680.210	9.451.725	9.244.635	9.398.000	9.590.000
Indonesia	4.534.000	4.150.000	4.150.000	4.850.000	4.850.000	5.178.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
Liên bang Nga	2.777.000	2.592.000	2.107.000	2.689.000	3.040.000	3.150.000	3.303.000	3.540.000	3.606.674	3.759.000	3.729.000
Malaysia	5.481.000	4.837.000	3.901.000	4.450.000	4.052.000	4.232.000	3.590.000	3.854.446	3.655.796	3.655.796	3.655.796
Nhật Bản	3.073.000	2.586.000	2.287.000	2.645.000	2.486.000	2.549.000	2.761.000	2.813.000	2.756.000	3.063.000	3.287.000
Brazil	3.499.000	3.084.000	2.345.000	2.207.000	2.456.000	2.564.000	2.365.000	2.200.000	2.473.000	2.700.000	2.700.000
Ấn Độ	2.154.000	2.154.000	2.521.000	2.521.000	2.521.000	2.521.000	2.521.000	2.521.000	2.521.000	2.521.000	2.521.000
Canada	2.639.000	2.225.000	1.810.000	2.005.000	1.794.000	1.824.000	1.792.000	1.810.000	1.929.000	2.204.769	2.253.362
Chile	788.850	1.023.850	1.095.380	1.175.680	1.291.000	942.000	860.000	1.099.700	1.354.900	1.355.900	1.333.500
Phần Lan	1.410.000	1.273.000	800.000	980.000	1.010.000	1.020.000	1.090.000	1.160.000	1.150.000	1.140.000	1.241.000
Việt Nam	70.000	70.000	70.000	195.000	215.000	258.000	425.000	530.000	530.000	530.000	530.000
Ba Lan	440.324	390.951	312.072	402.406	411.196	388.240	429.736	406.218	390.444	462.272	500.000
Ecuador	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000
Slovakia	21.000	13.720	15.400	20.000	22.000	26.000	24.500	26.000	397.898	420.300	482.536
Tây Ban Nha	450.000	250.000	233.000	266.975	298.700	254.846	275.100	283.600	370.814	378.525	456.325
Hàn Quốc	764.000	667.000	494.000	450.000	455.000	434.000	482.000	474.000	478.000	474.000	441.000
New Zealand	427.593	388.540	255.490	359.941	360.250	355.553	326.250	353.424	381.957	398.760	398.760
Latvia	220.600	180.700	163.000	236.324	253.827	277.858	285.234	250.000	279.669	322.583	323.583
Ý	420.000	421.000	337.000	310.000	310.000	280.000	225.000	265.670	243.500	280.000	300.000
Các nước khác	5.181.472	5.033.046	4.638.336	5.037.134	5.259.776	5.605.944	5.642.786	5.574.812	5.135.626	5.283.357	5.405.489
<b>Tổng cộng</b>	<b>92.037.344</b>	<b>85.974.547</b>	<b>81.420.753</b>	<b>91.599.390</b>	<b>109.367.819</b>	<b>118.168.441</b>	<b>132.867.816</b>	<b>145.042.595</b>	<b>154.583.913</b>	<b>160.116.262</b>	<b>156.710.351</b>

*Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu FAOSTAT 2019*



**Phụ lục 3. Lượng gỗ dán nhập khẩu toàn cầu 2007 – 2017 (m3)**

Các nước	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Hoa Kỳ	4.397.244	3.059.303	2.646.655	2.550.803	2.631.684	3.113.000	2.829.000	2.872.000	4.253.000	4.876.774	4.934.336
Nhật Bản	4.064.000	3.583.000	2.948.000	3.255.000	3.808.720	3.645.347	3.764.575	3.596.885	2.995.700	2.881.294	3.016.541
Canada	1.827.000	2.149.000	861.000	1.909.000	1.553.562	1.621.000	1.469.265	1.586.513	1.491.749	1.227.543	1.742.066
Vương quốc Anh	1.624.077	1.486.000	1.164.273	1.264.310	1.329.718	1.285.006	1.370.005	1.399.214	1.466.045	1.478.758	1.534.751
Đức	1.515.794	1.459.234	1.065.659	1.288.152	1.422.578	1.336.006	1.338.299	1.369.425	1.411.661	1.458.113	1.508.588
Hàn Quốc	1.358.974	949.541	1.320.973	1.351.741	1.188.092	1.211.000	1.286.620	876.101	899.562	1.075.000	1.112.939
Trung Quốc	1.469.786	1.337.825	1.160.201	1.325.834	1.267.216	1.148.585	1.133.599	1.136.959	1.233.781	927.045	913.369
Hà Lan	608.100	634.900	456.500	494.700	620.400	475.900	399.400	467.500	552.200	535.600	632.100
Mexico	568.429	588.154	350.818	557.928	523.274	316.031	469.446	479.764	541.851	600.000	561.197
Pháp	458.989	581.421	397.364	544.412	491.551	373.678	367.652	428.596	420.369	477.854	528.240
Philippines	58.500	75.064	98.113	120.941	217.666	338.991	195.037	411.269	292.126	517.701	518.759
Ý	588.000	530.000	417.000	485.000	463.000	420.070	428.079	452.940	447.876	458.295	506.724
Malaysia	72.000	146.776	133.149	174.421	191.847	215.425	198.355	437.627	584.956	643.000	485.478
Ai Cập	360.133	484.610	501.301	457.225	496.303	491.122	534.030	452.562	524.311	506.782	471.091
Ả Rập Saudi	383.900	485.000	485.000	622.800	600.000	752.273	610.797	687.000	823.000	529.000	467.000
Bỉ	672.000	633.000	527.159	543.755	592.800	532.780	537.310	554.487	524.536	575.253	447.247
Các Tiểu VQ Ả Rập TN	317.000	423.503	152.986	223.938	311.258	360.000	311.508	401.958	387.272	411.192	410.725
Úc	209.000	239.300	179.100	269.000	277.595	312.081	259.762	318.716	311.419	392.976	402.643
Thái Lan	215.965	216.447	224.495	286.747	338.240	359.050	399.353	263.949	382.974	390.000	400.712
Việt Nam	162.711	128.641	120.410	191.880	221.427	231.100	245.274	207.457	333.637	322.443	379.395
Các nước khác	4.953.816	4.881.162	3.526.080	4.304.702	4.920.979	5.534.653	5.513.762	6.316.425	5.733.668	5.991.659	6.141.306
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.885.418</b>	<b>24.071.881</b>	<b>18.736.236</b>	<b>22.222.289</b>	<b>23.467.910</b>	<b>24.073.098</b>	<b>23.661.128</b>	<b>24.717.347</b>	<b>25.611.693</b>	<b>26.276.282</b>	<b>27.115.207</b>

*Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu FAOSTAT 2019*

**Phụ lục 4. Giá trị gỗ dán nhập khẩu toàn cầu 2007 – 2017 (1.000 USD)**

<b>Các nước</b>	<b>2007</b>	<b>2008</b>	<b>2009</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>
Hoa Kỳ	2.050.965	1.600.978	1.268.812	1.390.074	1.357.239	1.906.178	2.071.985	2.314.088	2.681.464	2.775.275	2.916.762
Nhật Bản	1.920.114	1.847.000	1.397.318	1.715.299	2.384.269	2.163.814	2.173.822	2.092.013	1.675.384	1.477.245	1.507.594
Đức	975.525	976.311	608.854	764.026	934.818	818.667	851.927	897.862	778.039	785.905	866.804
Hàn Quốc	593.504	592.462	645.050	640.817	644.882	691.906	657.622	708.508	694.213	754.432	774.427
Vương quốc Anh	766.814	779.215	484.032	593.590	634.764	625.764	672.811	698.627	702.861	635.778	672.701
Trung Quốc	603.860	577.975	427.383	555.007	560.829	512.279	512.475	582.862	618.024	495.123	501.898
Canada	239.956	248.365	197.500	294.404	313.405	372.524	369.679	354.146	333.917	342.212	411.173
Pháp	383.400	401.408	237.628	275.248	283.191	312.912	312.468	362.793	306.542	336.845	394.936
Mexico	281.903	330.366	222.244	276.184	282.065	293.511	280.612	314.832	323.408	305.890	302.861
Hà Lan	424.880	467.589	288.227	304.744	346.149	294.344	264.922	295.232	268.221	253.219	289.332
Các Tiểu VQ Ả Rập TN	215.753	349.890	156.397	163.965	232.618	267.880	263.769	342.114	359.356	211.527	277.517
Úc	135.225	133.023	94.895	148.763	175.636	195.987	172.457	216.289	195.827	246.464	265.943
Ý	330.075	365.366	265.986	261.416	280.444	238.330	247.634	263.996	233.305	226.642	249.077
Bỉ	317.819	328.283	230.124	239.567	273.471	241.550	251.589	278.048	233.595	225.409	247.913
Philippines	41.500	46.602	58.271	56.333	102.680	151.298	107.814	167.080	149.922	209.058	234.129
Ả Rập Saudi	159.464	209.575	209.575	285.579	309.129	402.511	344.651	363.384	446.495	243.705	195.648
Malaysia	26.650	61.868	40.939	78.623	97.004	106.467	81.222	148.567	154.293	151.996	172.345
Ai Cập	150.299	218.914	194.211	188.038	229.293	232.808	245.209	246.301	213.411	190.411	167.608
Việt Nam	52.283	52.348	49.150	74.424	93.681	101.695	109.123	134.211	155.056	132.283	166.200
Thái Lan	75.071	71.606	78.253	100.827	135.421	146.978	157.689	157.729	150.298	179.604	143.971
Các nước khác	2.855.155	3.040.039	2.048.662	2.504.681	3.147.872	3.452.019	3.385.279	3.962.500	3.487.929	3.411.306	3.625.689
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.600.215</b>	<b>12.699.183</b>	<b>9.203.511</b>	<b>10.911.609</b>	<b>12.818.860</b>	<b>13.529.422</b>	<b>13.534.759</b>	<b>14.901.182</b>	<b>14.161.560</b>	<b>13.590.329</b>	<b>14.384.528</b>

*Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu FAOSTAT 2019*

**Phụ lục 5. Lượng gỗ dán xuất khẩu toàn cầu 2007 – 2017 (m3)**

<b>Các nước</b>	<b>2007</b>	<b>2008</b>	<b>2009</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>
Trung Quốc	8.778.580	7.275.757	5.632.718	7.535.992	9.537.713	10.053.455	10.132.464	11.391.852	10.694.911	11.463.674	11.366.660
Indonesia	3.487.065	2.929.252	2.743.268	2.636.685	2.524.357	2.654.221	2.742.169	2.750.578	2.780.017	2.819.968	2.628.639
Malaysia	4.863.000	3.752.000	3.974.410	3.919.980	3.428.059	3.388.224	3.396.097	3.104.503	2.762.741	2.656.735	2.524.560
LB Nga	1.503.000	1.326.000	1.334.000	1.511.801	1.600.000	1.716.740	1.757.684	1.969.321	2.205.859	2.458.277	2.470.152
Brazil	2.518.000	2.144.000	1.495.767	1.447.000	1.217.111	1.347.674	1.197.000	1.299.000	1.491.000	1.715.509	2.020.593
Phần Lan	1.229.154	1.083.032	682.540	833.495	863.468	855.239	920.401	998.350	980.743	939.950	1.038.636
Hoa Kỳ	443.063	506.105	529.400	871.100	837.100	913.500	887.842	827.748	643.000	697.456	936.180
Canada	964.000	583.000	306.000	301.000	359.433	287.000	426.329	482.366	647.314	625.262	670.147
Chile	782.000	723.000	757.283	726.000	883.000	621.449	506.603	602.000	728.000	742.000	639.000
Việt Nam	38.838	44.722	68.294	178.844	182.349	248.629	409.819	513.075	525.285	529.285	503.215
Bỉ	386.000	470.000	374.203	439.994	437.411	367.810	369.490	402.944	380.941	436.823	403.138
Đức	368.221	341.620	277.424	337.406	355.428	298.179	296.694	309.961	333.726	349.234	372.533
Thái Lan	17.320	14.816	19.831	37.300	24.722	23.560	41.858	44.577	54.748	31.023	370.806
Áo	285.000	278.000	278.490	303.818	353.425	334.066	338.571	345.790	298.181	339.724	349.162
Latvia	239.115	153.619	165.149	216.048	234.092	247.415	249.549	246.925	286.179	360.295	344.640
Ba Lan	148.001	133.411	116.599	132.613	141.400	168.917	181.187	202.734	250.426	257.056	312.440
Tây Ban Nha	162.000	213.405	122.318	141.325	164.700	152.160	166.152	188.620	223.868	251.693	273.702
Ý	294.889	184.382	147.506	218.000	228.000	200.859	191.710	210.130	215.001	240.365	263.265
Bêlarut	120.900	120.900	127.300	137.923	118.000	134.000	137.200	105.773	125.342	160.853	230.200
Uruguay	112.000	137.000	104.000	113.000	125.000	160.718	226.655	177.872	155.839	176.126	224.360
Các nước khác	2.181.363	1.938.481	1.478.203	1.673.549	1.707.115	1.776.700	1.861.685	2.053.809	2.044.344	2.300.919	2.221.496
<b>Tổng cộng</b>	<b>28.921.509</b>	<b>24.352.502</b>	<b>20.734.703</b>	<b>23.712.873</b>	<b>25.321.883</b>	<b>25.950.515</b>	<b>26.437.159</b>	<b>28.227.928</b>	<b>27.827.465</b>	<b>29.552.227</b>	<b>30.163.524</b>

*Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu FAOSTAT 2019*

**Phụ lục 6. Giá trị gỗ dán xuất khẩu toàn cầu 2007 – 2017 (1.000 USD)**

Các nước	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Trung Quốc	3.624.302	3.469.586	2.522.886	3.399.304	4.336.381	4.801.563	5.038.976	5.801.061	5.486.322	5.266.509	5.018.188
Indonesia	1.745.179	1.772.370	1.520.151	1.635.372	1.817.652	1.814.543	1.920.613	2.059.900	2.070.155	1.669.725	1.694.381
LB Nga	765.220	756.453	517.586	689.677	910.246	890.658	995.499	1.173.521	990.901	945.270	1.103.323
Malaysia	2.009.030	1.772.325	1.469.683	1.675.795	1.836.035	1.669.773	1.688.713	1.586.009	1.201.509	1.054.460	1.073.711
Phần Lan	918.332	896.490	469.541	538.071	620.528	576.033	636.432	708.518	593.180	568.137	637.305
Brazil	677.460	632.173	343.453	418.259	370.360	408.101	417.912	455.550	458.241	440.694	569.859
Hoa Kỳ	192.587	230.173	243.207	395.291	391.363	431.288	410.038	384.842	345.773	344.041	414.682
Canada	511.846	298.551	194.244	180.186	169.189	163.708	213.783	243.073	347.687	314.395	342.035
Việt Nam	15.076	26.966	39.112	79.956	87.760	111.510	220.131	295.128	309.405	298.405	341.806
Chile	250.224	351.028	288.613	332.665	415.038	282.123	253.603	327.700	349.500	348.300	310.800
Đức	344.336	343.887	252.741	287.992	337.006	195.420	271.708	285.047	253.168	278.654	304.138
Tây Ban Nha	177.755	169.453	131.602	141.884	187.803	168.882	193.615	212.951	217.257	235.397	287.886
Latvia	196.066	176.198	116.361	152.113	198.171	198.263	207.031	221.175	209.334	245.052	256.734
Áo	265.660	268.046	228.366	247.524	299.539	263.058	276.376	291.329	213.473	234.538	254.968
Ý	189.496	197.992	150.209	191.330	206.104	156.797	157.787	201.388	183.739	207.934	229.125
Ba Lan	145.906	143.000	90.258	101.073	129.149	137.186	155.046	177.704	160.342	180.937	226.042
Bỉ	198.037	278.570	193.179	213.839	223.408	188.117	195.314	224.810	199.641	203.372	217.461
Bêlarut	27.165	27.165	86.364	50.833	57.882	63.813	68.499	71.159	49.427	52.835	78.564
Uruguay	33.516	47.541	30.242	40.394	44.127	65.246	74.439	67.795	62.164	57.800	63.670
Thái Lan	10.468	9.698	17.616	19.708	19.026	18.059	26.037	27.476	27.357	25.908	24.699
Các nước khác	1.429.549	1.420.177	1.027.452	1.088.708	1.258.705	1.330.923	1.260.776	1.355.911	1.292.815	1.460.890	1.491.980
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.727.210</b>	<b>13.287.842</b>	<b>9.932.866</b>	<b>11.879.974</b>	<b>13.915.472</b>	<b>13.935.064</b>	<b>14.682.328</b>	<b>16.172.047</b>	<b>15.021.390</b>	<b>14.433.253</b>	<b>14.941.357</b>

*Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu FAOSTAT 2019*

**Phụ lục 7. Các nhà máy sản xuất gỗ dán hàng đầu tại Việt Nam**

Tên công ty	Công suất thiết kế trước 2017 (m3)	Công suất thiết kế 2018 (m3)
TEKCOM	132.000	276.000
MDF Bảo Yên	100.000	100.000
CB XNK Lâm sản VN		92.000
BISON	80.000	80.000
TN Phú Thọ		72.000
BHL Việt Nam	60.000	60.000
Long Lựu	60.000	60.000
Các nhà máy khác	433.098	703.598
<b>Tổng cộng</b>	<b>865.098</b>	<b>1.443.598</b>

*Nguồn: Phân tích của VIFORES từ số liệu khảo sát.*

**Phụ lục 8. Giá trị nhập khẩu gỗ dán từ Trung Quốc vào các thị trường tiêu thụ chính, 2016-Q1.2019 (1.000 USD)**

Nước nhập gỗ dán từ Trung Quốc	2016	2017	2018	Q1 2019
Hoa Kỳ	1.402.886	1.139.437	1.074.444	113.241
Philippines	312.784	332.198	379.245	73.290
VQ Anh	322.701	274.578	339.017	71.319
Nhật Bản	281.430	289.711	294.566	68.166
Canada	195.815	217.064	237.804	46.788
Việt Nam	133.663	176.292	224.488	42.255
Các tiểu VQ Ả rập	242.715	218.470	216.613	38.185
Các nước khác	2.383.818	2.449.740	2.785.490	552.673
<b>Thế giới</b>	<b>5.275.812</b>	<b>5.097.490</b>	<b>5.551.667</b>	<b>1.005.917</b>

*Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu ITC/UNCOMTRADE*

**Phụ lục 9. Lượng gỗ dán nhập khẩu từ Trung Quốc vào các thị trường tiêu thụ chính, 2016-Q1.2019 (M3)**

Nước nhập gỗ dán từ Trung Quốc	2016	2017	2018	Q1 2019
Hoa Kỳ	1.110.990	911.532	740.588	78.854
Philippines	421.543	503.496	551.353	105.949
VQ Anh	371.882	323.374	382.916	80.163
Nhật Bản	342.207	372.121	354.164	84.958
Canada	121.196	144.271	154.382	32.171
Việt Nam	152.391	207.163	266.693	56.266
Các tiểu VQ Ả rập	339.931	353.825	344.740	64.022
Các nước khác	3.029.749	3.084.711	3.334.999	686.579
<b>Thế giới</b>	<b>5.889.889</b>	<b>5.900.493</b>	<b>6.129.835</b>	<b>1.188.963</b>

*Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu ITC/UNCOMTRADE*

**Phụ lục 10. Lượng gỗ dán vào Hoa Kỳ từ các nước xuất khẩu chính, 2016-Q1.2019 (M3)**

Nước xuất gỗ dán vào Hoa Kỳ	2016	2017	2018	Q1 2019
Trung Quốc	1.416.244	1.237.532	1.124.491	139.639
Indonesia	228.861	252.298	452.685	79.757
Canada	289.064	317.820	345.942	81.742
Brazil	176.189	239.743	343.564	56.373
Nga	150.722	200.324	239.585	52.317
Việt Nam	39.961	77.458	226.452	77.122
Chi Lê	159.695	149.959	224.393	46.300
Cambodia	28.763	99.275	147.696	30.815
Malaysia	58.838	72.450	131.805	26.238
Các nước khác	302.738	319.680	365.008	86.337
<b>Thế giới</b>	<b>2.851.075</b>	<b>2.966.539</b>	<b>3.601.621</b>	<b>676.640</b>

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu ITC/UNCOMTRADE

**Phụ lục 11. Lượng và giá trị xuất - nhập khẩu gỗ dán của Việt Nam, 2015 - 5T.2019**

Năm	Lượng (M3)		Giá trị (USD)	
	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu
2015	724.942	288.252	205.712.564	118.275.128
2016	958.639	322.761	275.401.175	132.450.654
2017	1.205.418	380.576	367.632.150	166.960.451
2018	1.912.956	452.387	648.987.524	195.148.238
5 tháng đầu 2019	744.223	186.194	251.520.605	78.113.033

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

**Phụ lục 12. Lượng và giá trị xuất - nhập khẩu gỗ dán của Việt Nam, 2015-5T.2019**

	Lượng (M3)		Giá trị (USD)	
	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu
5T đầu 2015	274.478	102.045	77.093.253	44.957.669
5T cuối 2015	314.124	132.518	89.144.365	52.438.924
5T đầu 2016	354.529	110.774	102.216.966	46.999.751
5T cuối 2016	428.361	157.540	122.114.930	64.208.073
5T đầu 2017	430.137	152.089	127.685.630	65.754.633
5T cuối 2017	576.873	159.509	179.376.233	71.646.849
5T đầu 2018	723.207	153.816	232.584.995	65.229.770
5T cuối 2018	831.853	222.777	293.189.626	96.727.884
5T đầu 2019	744.223	186.194	251.520.705	78.113.033

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

**Phụ lục 13. Lượng và giá trị xuất khẩu gỗ dán của Việt Nam sang Hoa Kỳ, 2015-5T.2019**

Năm	Lượng (m3)	Giá trị (USD)
2015	10.597	7.111.932
2016	9.440	8.613.475
2017	56.694	51.321.115
2018	321.044	189.860.611
5 tháng đầu 2019	172.058	88.777.491

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

**Phụ lục 14. Lượng xuất gỗ dán từ Việt Nam vào các thị trường chính, 2015-5T.2019**

Nước nhập khẩu	Lượng (m3)				
	2015	2016	2017	2018	5T 2019
Hàn Quốc	273.772	473.692	635.436	801.514	339.903
Hoa Kỳ	10.597	9.440	56.694	321.044	172.058
Malaysia	118.632	97.279	119.774	265.974	71.046
Nhật Bản	121.077	125.298	146.004	215.626	57.512
Thái Lan	61.324	71.899	68.097	102.870	35.573
Singapore	32.562	34.131	33.519	47.658	15.208
Philippines	13.989	18.040	21.726	26.911	8.459
Đài Loan	9.235	17.589	15.912	18.264	10.149
Ấn Độ	6.277	10.296	15.211	16.563	6.601
Thổ Nhĩ Kỳ	18.825	28.665	32.549	16.176	140
Các nước khác	58.653	72.310	60.496	80.355	27.574
<b>Tổng cộng</b>	<b>724.942</b>	<b>958.639</b>	<b>1.205.418</b>	<b>1.912.956</b>	<b>744.223</b>

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

**Phụ lục 15. Giá trị xuất gỗ dán từ Việt Nam vào các thị trường chính, 2015-5T.2019**

Nước nhập khẩu	Trị giá (USD)				
	2015	2016	2017	2018	5T 2019
Hàn Quốc	71.021.758	130.946.041	168.338.529	224.517.307	92.635.964
Hoa Kỳ	7.111.932	8.613.475	51.321.115	189.860.611	88.777.491
Malaysia	32.649.168	26.302.182	32.533.883	79.420.386	21.104.794
Nhật Bản	31.531.077	31.823.122	37.449.947	55.709.961	15.487.472
Thái Lan	17.036.441	18.685.325	18.405.252	29.981.673	10.830.781
Singapore	7.694.438	8.368.014	8.441.574	13.404.566	4.150.297
Philippines	3.522.252	4.999.939	5.038.660	6.919.255	2.307.105
Đài Loan	2.391.927	4.746.637	4.552.997	5.524.671	2.940.813
Ấn Độ	2.018.316	3.516.121	4.979.334	5.511.221	2.544.944
Thổ Nhĩ Kỳ	8.002.686	11.869.891	12.958.591	6.946.523	69.300
Các nước khác	22.732.567	25.530.428	23.612.267	31.191.350	10.671.643
<b>Tổng cộng</b>	<b>205.712.564</b>	<b>275.401.175</b>	<b>367.632.150</b>	<b>648.987.524</b>	<b>251.520.605</b>

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam



**Phụ lục 16. Lượng và giá trị nhập gỗ dán vào Việt Nam từ Trung Quốc, 2015-5T.2019**

Năm	Lượng (m3)	Giá trị (USD)
2015	234.820	96.477.790
2016	253.632	109.801.300
2017	326.195	139.141.679
2018	408.987	173.210.025
5 tháng đầu 2019	167.925	67.943.643

*Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam*

**Phụ lục 17. Lượng nhập gỗ dán vào Việt Nam từ các thị trường chính, 2015-5T.2019**

Nước xuất khẩu	2015	2016	2017	2018	5T.2019
Trung Quốc	234.820	253.632	326.195	408.987	167.925
Indonesia	22.976	39.147	22.219	20.428	8.151
LB Nga	5.101	5.914	15.852	8.450	5.950
Malaysia	15.146	8.465	6.255	6.843	1.008
Nhật Bản	1.077	1.488	1.336	1.494	587
Các nước khác	9.132	14.116	8.720	6.185	2.573
<b>Tổng cộng</b>	<b>288.252</b>	<b>322.761</b>	<b>380.576</b>	<b>452.387</b>	<b>186.194</b>

*Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam*

**Phụ lục 18. Giá trị nhập gỗ dán vào Việt Nam từ các thị trường chính, 2015-5T.2019**

Nước xuất khẩu	2015	2016	2017	2018	5T 2019
Trung Quốc	96.477.790	109.801.300	139.141.679	173.210.025	67.943.643
Indonesia	5.935.614	10.128.941	9.800.159	9.738.705	4.042.525
LB Nga	3.392.111	3.221.317	8.860.357	4.777.709	3.437.515
Malaysia	7.378.908	3.013.589	3.305.071	3.501.723	843.899
Nhật Bản	542.449	503.418	409.993	388.886	152.548
Các nước khác	4.548.256	5.782.090	5.443.193	3.531.189	1.692.903
<b>Tổng cộng</b>	<b>118.275.128</b>	<b>132.450.654</b>	<b>166.960.451</b>	<b>195.148.238</b>	<b>78.113.033</b>

*Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA, BIFA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam*